



Năng lượng luôn chuyển động
Energy on the move

BÁO CÁO | **2014**
THƯỜNG NIÊN

Năng lượng luôn chuyển động
Energy on the move

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN | **2014**

Năng lượng luôn chuyển động
Energy on the move



04 GIỚI THIỆU CÔNG TY

- 06 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- 08 Sơ đồ tổ chức
- 09 Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- 10 Giới thiệu Ban Kiểm soát
- 11 Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc



12 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

- 14 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 17 Nguồn nhân lực
- 18 Thông tin cổ phần và cổ đông
- 20 Báo cáo của Ban Kiểm soát
- 21 Định hướng Công ty trong năm 2015



22 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- 24 Thông tin chung
- 25 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 26 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 28 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 30 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 31 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 33 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



Sứ mệnh: **Cùng năng lượng đến mọi nơi**

GIỚI THIỆU CÔNG TY

- 06 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- 08 Sơ đồ tổ chức
- 09 Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- 10 Giới thiệu Ban Kiểm soát
- 11 Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc

7 Tiếp nối thành công của việc đầu tư và khai thác hiệu quả tàu Aulac Diamond trong năm 2013, giữa năm 2014, Âu Lạc đã hoàn thành việc mua và khai thác hiệu quả tàu Aulac Conifer, con tàu hiện đại nhất của đội tàu Âu Lạc, góp phần tăng doanh thu hoạt động khai thác của toàn đội tàu đạt 624,2 tỷ đồng, hoàn thành 100% chỉ tiêu về doanh thu của đội tàu do Đại hội đồng cổ đông đề ra cho năm 2014.

Kính thưa các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cùng toàn thể anh chị em cán bộ, nhân viên, thuyền viên Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Âu Lạc").

Từ ngày thành lập, với sự đóng góp hết mình của tất cả các thành viên của Âu Lạc, Âu Lạc luôn đổi mới, phát triển, tôi xin thay mặt Hội đồng Quản trị cảm ơn sự đóng góp của tất cả quý vị trong quá khứ. Năm 2014 đánh dấu một bước chuyển mình mới của Âu Lạc theo hướng – chuyên nghiệp, năng động, minh bạch, hướng đến chuẩn mực quản trị quốc tế để Âu Lạc có thể phát triển ổn định và vững chắc trong tương lai. Tôi xin chia sẻ một số nét chính như sau:

Một là, Âu Lạc thực hiện chiến lược bổ sung, trẻ hóa, nâng cao chất lượng đội tàu, mở rộng thị phần vận tải xăng dầu trong khu vực. Tiếp nối thành công của việc đầu tư và khai thác hiệu quả tàu Aulac Diamond trong năm 2013, giữa năm 2014, Âu Lạc đã hoàn thành việc mua và khai thác hiệu quả tàu Aulac Conifer, con tàu hiện đại nhất của đội tàu Âu Lạc, góp phần tăng doanh thu hoạt động khai thác của toàn đội tàu đạt 624,2 tỷ đồng, hoàn thành 100% chỉ tiêu về doanh thu của đội tàu do Đại hội đồng cổ đông đề ra cho năm 2014.

Hai là, Âu Lạc đã cơ cấu lại các khoản đầu tư tài chính theo định hướng tập trung vào các ngành mũi nhọn, hiệu quả cao, khai thác thế mạnh của Âu Lạc. Âu Lạc đã thực hiện thoái vốn ở công ty con để tránh tình trạng phức tạp về quản trị, đầu tư dàn trải không hiệu quả về tài chính.

Thứ ba, Âu Lạc bắt đầu xây dựng bộ máy quản lý hiệu quả, liên tục nâng cao hệ thống Quản lý An toàn theo tiêu chuẩn Quốc tế. Các chương trình xây dựng văn hóa công ty, xây dựng các giá trị cốt lõi và chỉ tiêu đánh giá năng lực (KPI) tiếp tục được công ty thực hiện triệt để.

Với định hướng "Nhận diện mới, xứng tầm vị thế", Âu Lạc tiếp tục củng cố vị thế là một trong những công ty vận tải biển hàng đầu Việt Nam, có chỗ đứng trong khu vực. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc quyết tâm đưa Âu Lạc lên tầm quốc tế bằng cách tạo hình ảnh mới, nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả kinh doanh, phát huy lợi thế cạnh tranh, khai thác có hiệu quả đội tàu, phát triển ngành năng lượng.

Trong năm 2015 và những năm tiếp theo, Âu Lạc sẽ tiếp tục nghiên cứu và lựa chọn đầu tư thêm các tàu phù hợp với tiêu chí hoạt động của Âu Lạc, mục tiêu cụ thể là tăng số lượng tàu Âu Lạc lên 08 chiếc trong năm 2015.

Với sự hỗ trợ của Cổ đông, Hội đồng Quản trị chúng tôi trong nhiệm kỳ 2011 – 2015 tin tưởng vào sự phát triển vững chắc của Âu Lạc. Trong bối cảnh chờ đợi thị trường chứng khoán khởi sắc hơn, năm 2015 sẽ là một năm phù hợp để Âu Lạc chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh thành công trong năm 2014 còn là minh chứng cho sự đóng góp không ngừng của Ban lãnh đạo cùng toàn thể đội ngũ cán bộ, nhân viên, thuyền viên Âu Lạc. Thay mặt Cổ đông và Hội đồng Quản trị, tôi xin, một lần nữa, gửi đến lãnh

1.102
TỶ ĐỒNG
TỔNG TÀI SẢN
TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2014

đạo, cán bộ, nhân viên, thuyền viên của Âu Lạc lời cảm ơn chân thành vì những đóng góp quý báu mà các bạn đã đem lại.

Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ đồng hành, giúp đỡ của quý Cổ đông, của Quý khách hàng trong và ngoài nước, sự đóng góp nhiệt tình của toàn thể cán bộ nhân viên Công ty Cổ phần Âu Lạc.

Xin chân thành cảm ơn, chúc mọi sự tốt đẹp đến với Quý Cổ đông, Quý Khách hàng và Công ty Cổ phần Âu Lạc năm 2015.



NGÔ THU THÚY
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bà **NGÔ THU THÚY**
Chủ tịch HĐQT



Ông **NGÔ THANH TÙNG**
Thành viên HĐQT



Bà **NGUYỄN THỊ HẰNG**
Thành viên HĐQT



Ông **NGUYỄN MẠNH THẢO**
Thành viên HĐQT



Ông **NGUYỄN THANH HỒNG**
Thành viên HĐQT



Bà **PHẠM THỊ HỒNG**
Thành viên

Ông **HUỲNH ĐỨC TRƯỜNG**
Trưởng Ban Kiểm soát

Bà **BÙI THỊ THU THẢO**
Thành viên

Ông **PHAN VINH KHA**
Thành viên

Ông **MAI VĂN TÙNG**
Tổng Giám đốc



Ông **LÊ HỒNG SƠN**
Phó Tổng Giám đốc



Ông **HỒ VĂN THIÊN**
Phó Tổng Giám đốc





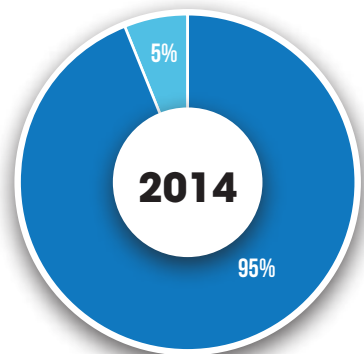
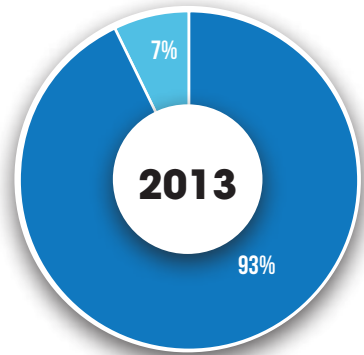
Tầm nhìn: **Nhóm Công ty hoạt động vững mạnh trong lĩnh vực năng lượng.**

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

- 14 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 17 Nguồn nhân lực
- 18 Thông tin cổ phần và cổ đông
- 20 Báo cáo của Ban Kiểm soát
- 21 Định hướng Công ty trong năm 2015

624,2 TỶ ĐỒNG

**DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN
TẢI NĂM 2014, TĂNG 13% SO
VỚI NĂM 2013**



■ : Khu vực ■ : Nội địa

TỶ LỆ KHAI THÁC KHU VỰC

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VẬN TẢI NĂM 2014

Năm 2014 là một năm thành công của Công ty Cổ phần Âu Lạc khi doanh thu hoạt động vận tải tiếp tục tăng trưởng, đạt 624,2 tỷ VNĐ, tăng 13% so với 2013 và đạt 100% kế hoạch đề ra theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014. Số chuyến hàng thực hiện trong năm cũng tăng từ 168 chuyến lên 188 chuyến bao gồm cả các chuyến nội địa và quốc tế. Công ty cũng đã đầu tư mới và khai thác hiệu quả tàu Aulac Conifer, nâng tổng số lượng tàu trong đội tàu Âu Lạc lên 6 chiếc.

Số lượng khách hàng của Công ty tăng từ 29 lên 34, nhờ sự tin tưởng tuyệt đối của các khách hàng, Công ty đã thực hiện tốt công tác được giao trong năm 2014. Hiện nay Âu Lạc được đánh giá là một đối tác chiến lược, đáng tin cậy và đủ khả năng sánh ngang với các Công ty vận tải biển khác trong khu vực Đông Nam Á.

Trong năm 2014, Công ty cũng đã chuyển nhượng thành công toàn bộ số cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng KT, ghi nhận 93% lợi nhuận đầu tư trong vòng 13 tháng. Sự thành công rực rỡ này có được là nhờ sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Hội đồng Quản trị và sự nỗ lực làm việc không ngừng nghỉ của cán bộ nhân viên, thuyền viên Âu Lạc.

Tàu Aulac Angel hoàn tất sửa chữa trên đà đúng dự trù kinh phí và sớm hơn tiến độ 4 ngày giúp tiết kiệm thời gian tàu nằm trên ụ và tăng số ngày vận doanh.

Tuy nhiên, cũng phải kể đến những khó khăn mà Công ty đã gặp phải trong năm 2014 và trong năm tới. Nửa đầu năm 2014 giá dầu thô thế giới đạt mức kỉ lục với giá dầu WTI là 105,79 USD/thùng. Tuy nhiên, đà giảm giá dầu thô bắt đầu xuất hiện từ tháng 8 năm 2014 đến cuối năm 2014 khi



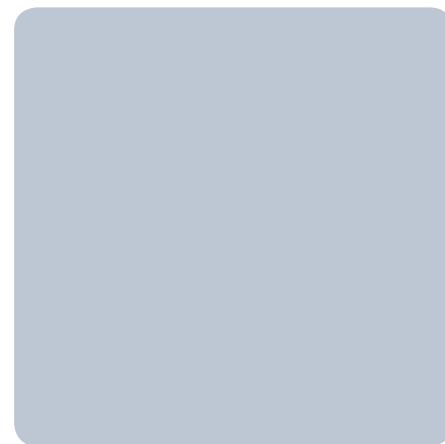
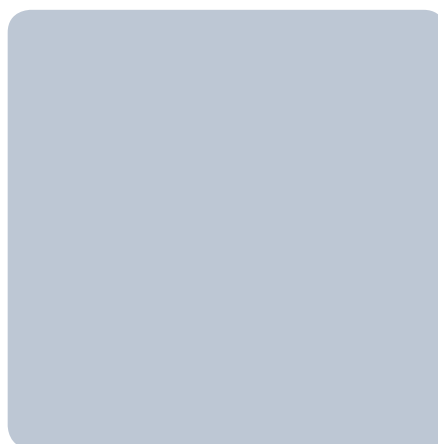
OPEC đưa ra quyết định về việc duy trì sản lượng xuất khẩu dầu thô vào khoảng 29,70 triệu thùng/ngày bất chấp các lời kêu gọi cắt giảm sản lượng từ các Quốc gia xuất khẩu dầu thô khác. Giá dầu liên tục giảm trên thị trường khiến cho các nhà đầu tư, kinh doanh cũng như những nhà nhập khẩu đều cân nhắc và thận trọng trong các giao dịch là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thị trường xăng dầu ảm đạm vào những tháng cuối năm, đi ngược lại tình hình thị trường của những năm trước đó. Ngoài ra, tình hình kinh tế vẫn còn khó khăn, mức tăng trưởng chậm dẫn đến nhu cầu tiêu thụ xăng dầu giảm so với những năm trước đây, ảnh hưởng nhiều đến thị trường vận tải xăng dầu trong nước và khu vực.

Bên cạnh đó, năm 2014 nạn cướp biển hoành hành tại eo Malacca và các vùng biển lân cận như Malaysia, Indonesia nơi có các tuyến hàng hải thương mại sầm uất nhất thế giới biến khu vực này trở thành nơi nguy hiểm hàng đầu đối với các tàu vận tải biển. Vì vậy, hiện tại các chủ hàng lớn thường yêu cầu chủ tàu phải có trang bị thêm các phương tiện chống cướp hiệu quả, hiện đại, tăng cường cảnh giới và yêu cầu tính toán thời

gian lịch tàu để đảm bảo an toàn cho thuyền viên, tàu và hàng hóa. Điều này cũng làm phát sinh thêm chi phí, hạn chế khả năng vận doanh, làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của Công ty.

Công ước Lao động hàng hải năm 2006 (MLC) được Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thông qua tại Geneva, Thụy Sĩ, ngày 23 tháng 2 năm 2006 đã chính thức có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 20 tháng 8 năm 2014 nhằm quan tâm và nâng cao hơn chất lượng làm việc, nghỉ ngơi của thuyền viên; các yêu cầu tối thiểu đối với thuyền viên làm việc trên tàu và chế độ y tế, phúc lợi, an sinh xã hội của thuyền viên đòi hỏi các Công ty quản lý và khai thác tàu phải chi tiêu nhiều hơn để đáp ứng các yêu cầu của Công ước.

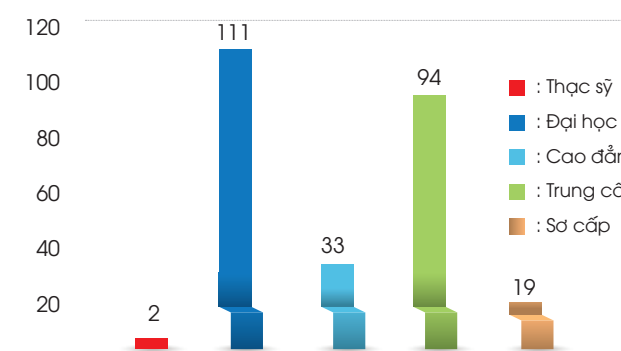
Dưới sự lãnh đạo sâu sát và đường lối phát triển đúng đắn, đầu tư hiệu quả của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cùng với sự tận tụy, nhiệt tình của tập thể cán bộ, công nhân viên và sĩ quan thuyền viên, Công ty Cổ phần Âu Lạc tin tưởng sẽ tiếp tục vững mạnh vượt qua các khó khăn và tiếp tục thành công trong năm 2015.



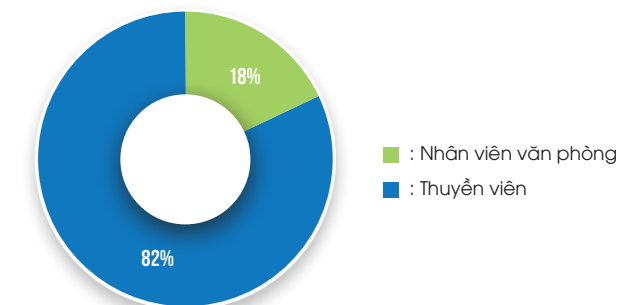
TỔNG SỐ NHÂN VIÊN CÔNG TY

259 NGƯỜI
THUYỀN VIÊN CHIẾM TỈ LỆ TRỌNG YẾU

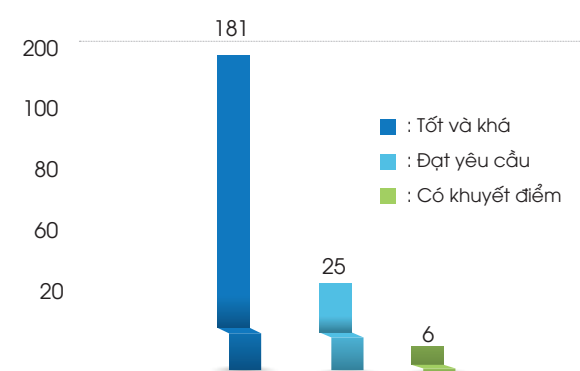
TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN



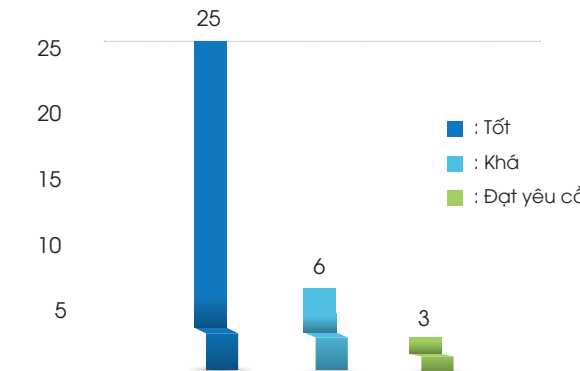
SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN



CHẤT LƯỢNG THUYỀN VIÊN



CHẤT LƯỢNG THUYỀN VIÊN THỰC TẬP



CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Tại ngày 31/12/2014, tổng số nhân viên Công ty là 259 nhân viên, thuyền viên chiếm tỷ lệ trọng yếu.

Trong năm 2014, Công ty tập trung phát triển cả về số lượng và chất lượng nhân sự nhằm đảm bảo các yêu cầu ngày càng cao khi Âu Lạc liên tục phát triển vững mạnh. Công ty đã triển khai nhiều kế hoạch tuyển dụng, đào tạo phát triển kỹ năng của toàn thể đội ngũ cán bộ nhân viên, thuyền viên.

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ TRIỂN KHAI TRONG NĂM 2014

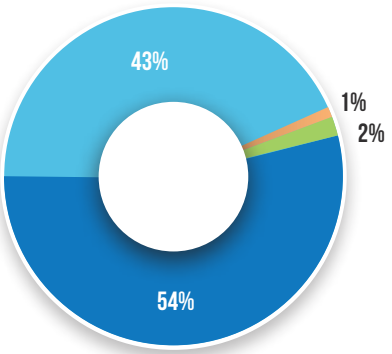
Tiếp tục thực hiện giao chỉ tiêu đánh giá năng lực (KPIs) từ lãnh đạo Công ty đến các phòng ban, cán bộ công nhân viên để làm căn cứ đánh giá năng lực là cơ sở để bố trí, sàng lọc nhân sự phù hợp với yêu cầu, thực hiện tốt các mục tiêu của các nghị quyết Đại hội Cổ đông và Hội đồng Quản trị, tổ chức xây dựng và phổ biến văn

hóa Công ty cho toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty...

Công ty ban hành các quy định trong quản lý, từng bước nâng cao hoàn chỉnh hệ thống quản lý an toàn của Công ty, đặc biệt đối với việc quản lý, điều hành đội tàu nhằm đáp ứng đòi hỏi khắt khe của khách hàng.

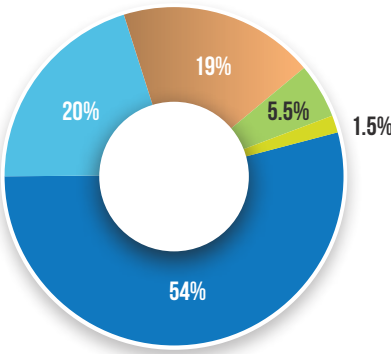
Tuyển dụng, đào tạo, bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao cho các phòng ban. Nghiên cứu xem xét, hoàn chỉnh nhân sự các bộ phận của Công ty nhằm đưa hoạt động của Công ty theo hướng chuyên nghiệp hóa, tăng trách nhiệm và sự phối hợp đồng bộ của các bộ phận trong toàn Công ty.

Công ty luôn quan tâm và tạo điều kiện về môi trường làm việc, chính sách lương, thưởng cho cán bộ, nhân viên và thuyền viên.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

- Cá nhân - trong nước
- Tổ chức - trong nước
- Cá nhân, Tổ chức - nước ngoài
- Cổ phiếu quỹ



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG LỚN

- CTCP Phát triển Phú Minh
- CTCP Đầu tư Vận tải và Xăng dầu Sài Gòn
- Cty TNHH MTV Dầu khí TP HCM
- Các cổ đông khác
- Cổ phiếu quỹ

Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 58.400 trái phiếu chuyển đổi sang 5.840.000 cổ phiếu (tương đương 58.400.000.000 đồng) cho Trái chủ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 27/10/2014.

Tính đến ngày 31/12/2014, thông tin về vốn của Công ty như sau:

- Vốn điều lệ của Công ty : 312.179.820.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 312.179.820.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 30.708.026 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ : 509.956 cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG LỚN

	(Cổ phiếu)
CTCP Phát triển Phú Minh	6.342.004
CTCP Đầu tư Vận tải và Xăng dầu Sài Gòn	5.840.000
Cty TNHH MTV Dầu khí TP HCM	1.728.610
Các cổ đông khác	16.797.412
Cổ phiếu quỹ	509.956

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

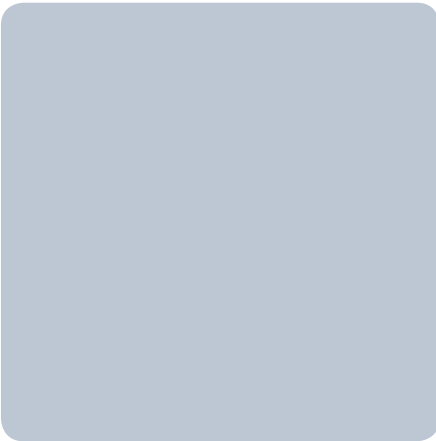
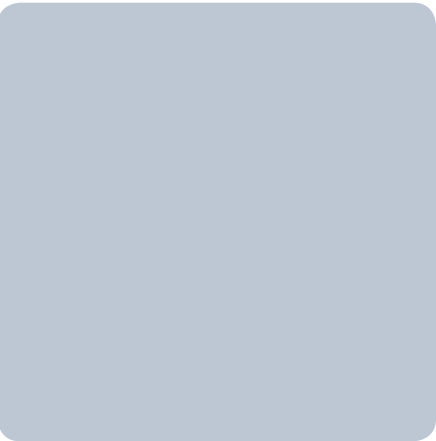
	(Cổ phiếu)
Cá nhân - trong nước	13.567.866
Tổ chức - trong nước	16.951.560
Cá nhân, Tổ chức - nước ngoài	188.600
Cổ phiếu quỹ	509.956

312 TỶ ĐỒNG

VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2014

30.708.026

SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH





Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo Luật Doanh nghiệp và điều lệ tổ chức hoạt động của công ty Cổ phần Âu Lạc, Ban Kiểm soát chúng tôi xin báo cáo công tác hoạt động năm 2014 và kế hoạch hoạt động năm 2015 như sau:

CÁC HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ KIỂM SOÁT NĂM 2014

Trong năm qua, Ban Kiểm soát đã triển khai hoạt động đúng quyền hạn và nhiệm vụ được quy định tại Luật Doanh Nghiệp, điều lệ tổ chức hoạt động của công ty. BKS đã lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, tiến hành kiểm tra và kiểm soát các vấn đề mà Ban Kiểm soát cho là cần thiết, cụ thể:

- » Kiểm tra quá trình thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014.
- » Thực hiện kiểm tra báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014 của công ty.

Ý KIẾN VÀ NHẬN XÉT CỦA BAN KIỂM SOÁT

- » Hoạt động của HĐQT, các chủ trương, nghị quyết HĐQT thực hiện đúng với nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ điều lệ Công ty và các quy định pháp luật liên quan.
- » Hội đồng Quản trị đã có những chỉ đạo, điều hành tích cực và quyết liệt để cố gắng hoàn thành vượt mức kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- » Công ty Cổ phần Âu Lạc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo quý và năm 2014.

- » Ban Tổng Giám đốc cùng toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã có nhiều cố gắng để hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 do Đại hội đồng cổ đông đề ra, góp phần đem lại lợi ích cho cổ đông. Ban Kiểm soát đánh giá cao những nỗ lực trên.
- » Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2015 CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2015, Ban Kiểm soát sẽ duy trì công tác kiểm soát thường xuyên và định kỳ hàng quý theo đúng điều lệ của công ty và quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát, cụ thể:

- » Xem xét, kiểm tra báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính năm 2015 và báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- » Kiểm tra xem xét việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông để ra.

TM. Ban Kiểm soát
Trưởng ban


Huỳnh Đức Trường

7 Tiếp tục đầu tư 01 đến 02 tàu trong năm 2015. Nghiên cứu phương án tái cơ cấu đội tàu theo hướng hiện đại, chất lượng và hiệu quả giai đoạn 2015 - 2020.



Thực hành tiết kiệm, sử dụng hợp lý các nguồn lực, nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty. Đảm bảo tình trạng kỹ thuật tàu tốt tránh dừng tàu sửa chữa đột xuất.

Phát triển đội tàu theo hướng ưu tiên chất lượng và hiệu quả nhằm mục đích phục vụ nhu cầu của tất cả các khách hàng trong nước và khu vực. Đồng thời dần thay thế các tàu lớn tuổi không còn phù hợp với các yêu cầu và qui định mới của các quy tắc quốc tế về hàng hải.

Tiếp tục đầu tư 01 đến 02 tàu trong năm 2015.

Nghiên cứu phương án tái cơ cấu đội tàu theo hướng hiện đại, chất lượng và hiệu quả giai đoạn 2015 - 2020.

Hoàn thiện, nâng cao, hệ thống Quản lý An toàn theo tiêu chuẩn TMSA để đáp ứng và tuân thủ các công ước quốc tế về hàng hải, các nghị định, quy định mới được ban hành. Xem xét mời đơn vị tư vấn độc lập đánh giá hệ thống quản lý an toàn theo tiêu chuẩn TMSA nhằm chuyên nghiệp hóa công tác quản trị của Công ty.

Từng bước nâng cao tính chuyên nghiệp và trình độ nhân lực toàn Công ty thông qua công tác huấn luyện đào tạo và tuyển dụng. Tiếp tục thực hiện giao chỉ tiêu đánh giá năng lực (KPI) toàn bộ lãnh đạo và nhân viên Công ty.

Từng bước đa dạng hóa hoạt động kinh doanh của Công ty trong lĩnh vực vận tải biển và các lĩnh vực khác liên quan đến ngành năng lượng như lĩnh vực hóa dầu.

KẾ HOẠCH DỰ KIẾN 2015

SỐ CHUYỂN VẬN CHUYỂN	: 225 CHUYỂN
DOANH THU	: 659,5 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	: 63,8 TỶ ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- 24 Thông tin chung
- 25 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 26 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 28 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 30 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 31 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 33 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà NGÔ THU THÚY	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014
Ông TRẦN LÊ KHÁNH	Phó chủ tịch	miễn nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014
Ông NGUYỄN MẠNH THẢO	Thành viên	miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và bổ nhiệm Thành viên ngày 7 tháng 11 năm 2014
Bà NGUYỄN THỊ HẰNG	Thành viên	
Ông NGUYỄN THANH HỒNG	Thành viên	
Ông NGUYỄN VIỆT HẢI	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014
Ông NGÔ THANH TÙNG	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông HUỖNH ĐỨC TRƯỜNG	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà PHẠM THỊ HỒNG	Thành viên
Ông PHAN VINH KHA	Thành viên
Bà BÙI THỊ THU THẢO	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông MAI VĂN TÙNG	Tổng Giám đốc
Ông LÊ HỒNG SƠN	Phó Tổng Giám đốc
Ông HỒ VĂN THIÊN	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



MAI VĂN TÙNG
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập vào ngày 23 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 28 đến trang 57 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ KHÁC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



MAI VIẾT HÙNG TRẦN

Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1

PHẠM THỊ CẨM TÚ

Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2015



DVT: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		202.314.274.353	224.958.771.497
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	109.019.984.843	105.675.590.619
111	1. Tiền		15.019.984.843	27.277.844.219
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.000.000.000	78.397.746.400
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	6.400.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	6.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.750.466.082	37.563.625.160
131	1. Phải thu khách hàng	5	47.250.482.657	33.809.283.055
132	2. Trả trước cho người bán		1.291.477.010	428.649.433
135	3. Các khoản phải thu khác		782.863.221	7.114.705.163
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(574.356.806)	(3.789.012.491)
140	IV. Hàng tồn kho		39.826.664.479	62.375.706.839
141	1. Hàng tồn kho		39.826.664.479	63.871.206.839
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.495.500.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.717.158.949	12.943.848.879
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.247.986.517	4.031.363.091
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.081.939.577	6.798.502.146
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		387.232.855	1.854.510.084
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		900.062.577.267	799.801.951.006
220	I. Tài sản cố định		868.851.741.557	697.008.611.827
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	866.715.111.557	697.008.611.827
222	Nguyên giá		1.364.256.049.835	1.086.066.466.218
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(497.540.938.278)	(389.057.854.391)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		83.435.669	119.593.169
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(83.435.669)	(119.593.169)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.136.630.000	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	5.505.617.382	5.876.179.955
258	2. Đầu tư dài hạn khác		9.874.000.000	10.874.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.368.382.618)	(4.997.820.045)
260	III. Tài sản dài hạn khác		25.705.218.328	83.873.505.085
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	21.100.218.328	44.973.527.500
268	2. Tài sản dài hạn khác	12	4.605.000.000	38.899.977.585
269	IV. Lợi thế thương mại		-	13.043.654.139
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.102.376.851.620	1.024.760.722.503

DVT: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		436.372.852.103	408.969.332.526
310	I. Nợ ngắn hạn		145.839.158.382	172.442.790.549
311	1. Vay ngắn hạn	13	100.321.463.269	80.680.982.042
312	2. Phải trả người bán		25.367.037.394	30.623.010.227
313	3. Người mua trả tiền trước		2.351.525.407	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.971.504.223	4.973.957.052
315	5. Phải trả người lao động		4.243.308.061	3.431.873.377
316	6. Chi phí phải trả		1.885.817.349	171.090.909
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	5.286.717.480	236.526.541.977
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.411.785.199	3.166.643.919
330	II. Nợ dài hạn		290.533.693.721	236.526.541.977
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	290.533.693.721	236.526.541.977
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		665.663.339.500	601.534.526.413
410	I. Nợ dài hạn	17.1	665.663.339.500	601.964.896.265
411	1. Vốn cổ phần		312.179.820.000	253.779.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(5.172.851.000)	(3.568.600.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		20.360.192.664	18.108.306.035
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		25.908.074.021	24.556.942.044
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.662.283.815	53.932.238.334
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		340.660.017	14.256.863.564
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.102.376.851.620	1.024.760.722.503

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	3.065.333.335	-
2. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ ("USD")	368.885	422.376



LÊ HẢI ANH
Người lập biểu



HỒ VĂN THIÊN
Kế toán trưởng



MAI VĂN TÙNG
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

DVT: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.038.974.488.376	642.368.790.914
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(885.848.165.707)	(502.070.373.584)
20	3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.126.322.669	140.298.417.330
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	30.644.123.932	7.446.360.873
22	5. Chi phí tài chính	19	(28.528.042.638)	(25.295.013.722)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(22.782.041.971)	(19.295.262.828)
24	6. Chi phí bán hàng	21	(55.306.909.687)	(19.466.889.286)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(40.456.890.914)	(30.747.824.464)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.478.603.362	72.235.050.731
31	9. Thu nhập khác	20	2.305.692.615	1.350.076.272
32	10. Chi phí khác	20	(1.354.257.024)	(1.318.955.467)
40	11. Lợi nhuận khác	20	951.435.591	31.120.805
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		60.430.038.953	72.266.171.536
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(13.320.250.597)	(18.560.365.161)
	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.109.788.356	53.865.672.889
60	Phân bổ cho:			
	- Lợi ích cổ đông thiểu số		1.707.591.656	270.503.338
	- Cổ đông của Công ty		45.402.196.700	53.435.303.037
70	15. Lãi trên cổ phiếu			
	- Lãi cơ bản	25	1.640	2.117
	- Lãi suy giảm	25	1.597	1.951

LÊ HẢI ANH

Người lập biểu

HỒ VĂN THIÊN

Kế toán trưởng

S.Đ.K.K.Đ.0302704796-C.T.Đ.Đ.QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

MAI VĂN TÙNG

Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

DVT: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		60.430.038.953	72.266.171.536
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		113.410.709.581	72.121.234.176
03	Các khoản dự phòng		(2.069.364.752)	3.566.999.201
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19	2.980.934.352	2.331.356.501
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.034.181.492)	(4.236.179.531)
06	Chi phí lãi vay	19	22.782.041.971	19.295.262.828
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		167.500.178.613	165.344.844.711
09	Tăng các khoản phải thu		(3.092.991.740)	(7.386.969.416)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		3.147.042.420	(8.171.128.205)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.873.772.042	(8.370.679.584)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		14.123.637.330	(19.390.870.788)
13	Tiền lãi vay đã trả		(23.110.541.969)	(18.281.373.940)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(16.162.006.457)	(18.443.425.491)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.874.055.066	9.544.597.060
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.807.350.933)	(6.226.630.834)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		142.345.794.372	88.618.363.513
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(284.641.916.183)	(2.663.643.077)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	20	316.700.000	309.090.909
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(11.500.000.000)	(6.400.000.000)
24	Tiền thu từ khoản tiền gửi có kỳ hạn		17.900.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(4.000.000.000)	(27.680.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.642.058.530	422.583.779
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		5.395.164.900	4.004.504.843
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(233.887.992.753)	(31.604.271.546)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		-	600.000.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	17.1	(1.604.251.000)	(3.568.600.000)
33	Tiền vay nhận được		581.316.633.770	161.277.012.525
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(452.311.494.086)	(132.531.512.548)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(29.655.821.789)	(23.690.111.114)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(2.879.589.591)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		94.865.477.304	6.416.788.863

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014
www.aulac.com.vn

30

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 31

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		3.323.278.923	63.430.880.830
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	105.675.590.619	42.225.452.748
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.115.301	19.257.041
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	109.019.984.843	105.675.590.619



LÊ HẢI ANH
Người lập biểu



HỒ VĂN THIỆN
Kế toán trưởng



MAI VĂN TÙNG
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan; kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có công ty con, Công ty Cổ phần Âu Lạc Logistic (“ALL”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312218153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2013. ALL có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ALL là cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm giữ 70,00% phần vốn chủ sở hữu của ALL.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 259 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 874).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu và các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	<i>ĐVT: VNĐ</i> Số đầu năm
Tiền mặt	519.676.713	937.776.610
Tiền gửi ngân hàng	14.500.308.130	26.340.067.609
Các khoản tương đương tiền	94.000.000.000	78.397.746.400
TỔNG CỘNG	109.019.984.843	105.675.590.619

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	<i>ĐVT: VNĐ</i> Số đầu năm
Phải thu khách hàng	47.250.482.657	33.809.283.055
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(574.356.806)	(574.356.806)
GIÁ TRỊ THUẦN	46.676.125.851	33.234.926.249

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

ĐVT: VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khách hàng	574.356.806	574.356.806
Dự phòng phải thu khác	-	3.214.655.685
TỔNG CỘNG	574.356.806	3.789.012.491

7. HÀNG TỒN KHO

ĐVT: VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	21.599.020.159	19.550.903.476
Công cụ, dụng cụ	18.227.644.320	23.919.892.724
Hàng hóa	-	20.121.530.089
Hàng gửi đi bán	-	278.880.550
TỔNG CỘNG	39.826.664.479	63.871.206.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.495.500.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	39.826.664.479	62.375.706.839

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu xuất dùng trên tàu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

ĐVT: VNĐ		
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.495.500.000)	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	(1.495.500.000)
Sử dụng dự phòng trong năm	1.495.500.000	-
Số cuối năm	-	(1.495.500.000)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	2.247.986.517	1.813.234.560
Khác	-	2.218.128.531
TỔNG CỘNG	2.247.986.517	4.031.363.091

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VNĐ						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải (*)	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng	
Nguyên giá:	Số đầu năm	12.399.011.818	246.643.427	1.072.088.283.967	1.332.527.006	1.086.066.466.218
	Mua mới	-	-	282.402.286.183	103.000.000	282.505.286.183
	Thanh lý	-	-	(568.731.818)	(180.800.000)	(749.531.818)
	Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	(2.849.586.602)	(716.584.146)	(3.566.170.748)
	Số cuối năm	12.399.011.818	246.643.427	1.351.072.251.730	538.142.860	1.364.256.049.835
	Trong đó:					
	Đã khấu hao hết	-	246.643.427	1.348.136.685	1.259.757.003	2.854.537.115
	Giá trị khấu hao lũy kế:					
	Số đầu năm	3.306.400.000	246.643.427	384.268.271.986	1.236.538.978	389.057.854.391
	Khấu hao trong năm	495.960.000	-	111.616.792.566	82.054.768	112.194.807.334
Thanh lý	-	-	(113.746.368)	(180.800.000)	(294.546.368)	
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	(2.817.526.193)	(599.650.886)	(3.417.177.079)	
Số cuối năm	3.802.360.000	246.643.427	492.953.791.991	538.142.860	497.540.938.278	
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	9.092.611.818	-	687.820.011.981	95.988.028	697.008.611.827	
Số cuối năm	8.596.651.818	-	858.118.459.739	-	866.715.111.557	
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 13 và 16)	8.596.651.818	-	476.032.672.289	-	484.629.324.107	

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã tiến hành đánh giá hiệu quả hoạt động các tàu. Theo đó, Nhóm Công ty thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tàu này từ 15 năm xuống 12 năm. Việc thay đổi ước tính được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2014. Ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính trên đến chi phí khấu hao trong năm hiện tại và các năm tương lai như sau:

	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Tăng chi phí khấu hao	29.190.580.787	30.273.006.229	30.273.006.229

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

10.1 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	400.000	4.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	270.000	2.700.000.000	270.000	2.700.000.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	100.000	2.120.000.000	100.000	2.120.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	73.000	745.000.000	73.000	745.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	30.000	309.000.000	30.000	309.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	-	-	500.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG		9.874.000.000		10.874.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.368.382.618)		(4.997.820.045)
GIÁ TRỊ THUẦN		5.505.617.382		5.876.179.955

10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.997.820.045	3.650.000.000
Dự phòng trích lập trong năm	3.976.083.946	1.347.820.045
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(3.900.000.000)	-
Số cuối năm	4.368.382.618	4.997.820.045

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21.100.218.328	30.008.840.016
Bình ga và van bình ga	-	11.450.910.483
Khác	-	3.513.777.001
TỔNG CỘNG	21.100.218.328	44.973.527.500

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Ký quỹ, ký cược thuê tàu	4.560.000.000	4.560.000.000
Ký quỹ bình ga	-	34.299.977.585
Khác	-	40.000.000
TỔNG CỘNG	4.560.000.000	38.899.977.585

13. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	54.149.042.133	40.774.938.600
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	46.172.421.136	35.561.043.442
Vay cá nhân	-	4.345.000.000
TỔNG CỘNG	100.321.463.269	80.680.982.042

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	USD	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	27.107.528.069	1.268.129	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2015 đến ngày 18 tháng 6 năm 2015	3,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.428.970.064	1.096.041	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	3,5	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh quận 5	3.612.544.000	169.000	Ngày 28 tháng 1 năm 2015	3,5	Tòa nhà văn phòng (Thuyết minh số 9)
TỔNG CỘNG	54.149.042.133	2.533.170			

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22)	1.478.868.343	4.962.441.258
Thuế thu nhập cá nhân	492.635.880	355.254.567
Thuế giá trị gia tăng	-	224.953.642
TỔNG CỘNG	1.971.504.223	5.542.649.467

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng phải trả	2.741.765.528	1.759.633.185
Cổ tức phải trả	1.498.235.547	1.137.416.936
Lãi trái phiếu phải trả	685.388.890	1.013.888.888
Phải trả tiền mua cổ phần trong công ty con	-	3.100.000.000
Nhận ký cược vỏ bình ga	-	41.427.037.752
Các khoản khác	361.327.515	388.563.847
TỔNG CỘNG	5.286.717.480	48.826.540.608

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	322.106.114.857	199.087.585.419
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 16.2)	14.600.000.000	73.000.000.000
TỔNG CỘNG	336.706.114.857	272.087.585.419
Trong đó		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	46.172.421.136	35.561.043.442
Vay và nợ dài hạn	290.533.693.721	236.526.541.977

16.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Nguyên tệ USD	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức bảo đảm (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh quận 5	212.744.640.000	9.952.500	Trả làm 7 phân kỳ theo năm từ ngày 15 tháng 7 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	109.361.474.857	5.116.087	Trả làm 23 phân kỳ theo quý từ tháng 4 năm 2013 đến tháng 10 năm 2018	Thả nổi	Tàu
TỔNG CỘNG	322.106.114.857	15.068.587			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	31.572.421.136
Vay dài hạn	290.533.693.721

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích đầu tư hình thành tài sản cố định.

16.2 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2013, Nhóm Công ty đã phát hành 73.000 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1.000.000 VNĐ/ trái phiếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vận tải và Xăng dầu Sài Gòn (“trái chủ”) để phát triển đội tàu và đầu tư vào các hoạt động kinh doanh khác. Trái phiếu có thời hạn 24 tháng và chịu lãi suất 10%/năm. Trái phiếu có thể được chuyển đổi sang cổ phiếu vào 3 đợt 12 tháng, 18 tháng và 24 tháng với tỷ lệ chuyển đổi tối đa lần lượt là 80%, 10% và 10% với giá chuyển đổi 10.000 VNĐ/cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi là 1 trái phiếu: 100 cổ phiếu. Tại ngày chuyển đổi hoặc ngày đáo hạn, nếu trái chủ không chuyển đổi hoặc chuyển đổi một phần thì Nhóm Công ty phải thanh toán phần còn lại.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2014, trái chủ đã thực hiện quyền chuyển đổi 80% số lượng trái phiếu đã phát hành hay tương đương 58.400 trái phiếu, sang 5.840.000 cổ phiếu với giá chuyển đổi 10.000 VNĐ/cổ phiếu

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

		Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước									
Số đầu năm		253.779.820.000		254.725.820.000	-	15.415.022.391	22.940.971.857	34.745.470.030	581.607.104.278
Mua cổ phiếu quỹ		-		-	(3.568.600.000)	-	-	-	(3.568.600.000)
Lợi nhuận thuần trong năm		-		-	-	-	-	53.435.303.037	53.435.303.037
Phân chia lợi nhuận		-		-	-	2.693.283.644	1.615.970.187	(4.309.253.831)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-		-	-	-	-	(3.770.597.102)	(3.770.597.102)
Cổ tức công bố		-		-	-	-	-	(22.808.683.800)	(22.808.683.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị		-		-	-	-	-	(3.360.000.000)	(3.360.000.000)
Số cuối năm		253.779.820.000		254.725.820.000	(3.568.600.000)	18.108.306.035	24.556.942.044	53.932.238.334	601.534.526.413
Năm nay									
Số đầu năm		253.779.820.000		254.725.820.000	(3.568.600.000)	18.108.306.035	24.556.942.044	53.932.238.334	601.534.526.413
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu		58.400.000.000		-	-	-	-	-	58.400.000.000
Mua cổ phiếu quỹ		-		-	(1.604.251.000)	-	-	-	(1.604.251.000)
Lợi nhuận thuần trong năm		-		-	-	-	-	45.402.196.700	45.037.732.570
Phân chia lợi nhuận		-		-	-	2.251.886.629	1.351.131.977	(3.603.018.606)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-		-	-	-	-	(3.152.641.280)	(3.152.641.280)
Cổ tức công bố		-		-	-	-	-	(30.016.640.400)	(30.016.640.400)
Thù lao Hội đồng Quản trị		-		-	-	-	-	(4.899.850.933)	(4.899.850.933)
Số cuối năm		312.179.820.000		254.725.820.000	(5.172.851.000)	20.360.192.664	25.908.074.021	57.662.283.815	665.663.339.500

ĐVT: VNĐ

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

		ĐVT: VNĐ	
		Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp			
Số đầu năm		253.779.820.000	253.779.820.000
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu		58.400.000.000	-
Số cuối năm		312.179.820.000	253.779.820.000
Cổ tức			
Cổ tức công bố		30.016.640.400	22.808.683.800
Cổ tức đã trả		29.655.821.789	23.690.111.114

17.3. Cổ phiếu

		ĐVT: Số cổ phiếu	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành		31.217.982	28.922.160
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ			
Cổ phiếu phổ thông		31.217.982	25.377.982
Cổ phiếu quỹ		(509.956)	(364.115)
Cổ phiếu phổ thông			
Cổ phiếu quỹ		30.708.026	25.013.867
Cổ phiếu phổ thông			

18. DOANH THU

18.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		ĐVT: VNĐ	
		Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ vận tải		624.211.251.392	555.052.424.423
Doanh thu bán hàng		414.763.236.984	87.316.366.491
TỔNG CỘNG		1.038.974.488.376	642.368.790.914

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	24.777.302.042	238.468.800
Lãi tiền gửi	3.799.196.627	3.851.448.538
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	471.656.990	3.005.443.535
Thu nhập cổ tức	36.500.000	351.000.000
Khác	1.559.468.273	-
TỔNG CỘNG	30.644.123.932	7.446.360.873

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.836.091.971	19.251.962.828
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.346.312.306	1.347.820.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.980.934.352	2.331.356.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124.275.382	2.243.158.127
Khác	-	77.416.221
TỔNG CỘNG	28.287.614.011	25.251.713.722

20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

ĐVT: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.305.692.615	1.350.076.272
Thu từ cho thuê văn phòng	695.000.000	480.000.000
Thu từ bán phế liệu	586.900.000	-
Thu từ thanh lý tài sản	316.700.000	309.090.909
Thu nhập khác	707.092.615	560.985.363
Chi phí khác	(1.354.257.024)	(1.318.955.467)
Giá vốn văn phòng cho thuê	(695.000.000)	(480.000.000)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(454.985.450)	-
Giá vốn phế liệu	(182.175.363)	-
Chi phí khác	(22.096.211)	(838.955.467)
LỢI NHUẬN KHÁC	951.435.591	31.120.805

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	358.695.820.923	201.868.680.642
Chi phí nguyên vật liệu	231.977.621.325	130.553.559.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.578.643.085	108.291.060.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	113.410.709.581	63.289.894.045
Chi phí nhân công	77.559.580.535	43.649.380.005
Chi phí khác	7.389.590.859	4.632.512.570
TỔNG CỘNG	981.611.966.308	552.285.087.334

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

ĐVT: VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	60.430.038.953	72.266.171.536
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2.273.689.367	1.317.508.805
Lỗ tính thuế của các công ty con	642.188.720	1.008.780.307
Thu nhập cổ tức	(36.500.000)	(351.000.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(705.521.373)	-
Điều chỉnh chênh lệch lợi nhuận từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(2.057.302.042)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	60.546.593.625	74.241.460.648
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	13.320.250.597	18.560.365.161
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.962.441.258	4.845.501.588
Thuế TNDN giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(641.817.055)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(16.162.006.457)	(18.443.425.491)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.478.868.343	4.962.441.258

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

DVT: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	4.899.850.933	3.360.000.000

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ hàng hải và vận tải biển, kinh doanh nhiên liệu, khí đốt và cho thuê văn phòng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

24.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

DVT: VND

	Cung cấp dịch vụ hàng hải và vận tải biển	Kinh doanh nhiên liệu khí đốt (*)	Khác	Tổng cộng
Năm trước				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	555.052.424.423	87.316.366.491	-	642.368.790.914
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	555.052.424.423	87.316.366.491	-	642.368.790.914
Kết quả				
Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	72.205.404.166	1.069.547.677	(1.008.780.307)	72.266.171.536
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	(18.560.365.161)
Lợi nhuận thuần sau thuế				53.705.806.375
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	961.119.126.894	79.931.288.749	3.104.139.693	1.044.154.555.336
Tài sản không phân bổ	-	-	-	(19.393.832.833)
Tổng tài sản				1.024.760.722.503
Công nợ bộ phận	357.658.730.629	51.295.601.897	15.000.000	408.969.332.526
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-
Tổng công nợ				408.969.332.526
Năm nay				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	624.211.251.392	414.763.236.984	-	1.038.974.488.376
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	624.211.251.392	414.763.236.984	-	1.038.974.488.376
Kết quả				
Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	57.276.104.334	3.796.123.339	(642.188.720)	60.430.038.953
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	(13.320.250.597)
Lợi nhuận thuần sau thuế				47.109.788.356
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.100.702.097.325	-	969.232.922	1.101.671.330.247
Tài sản không phân bổ	-	-	-	705.521.373
Tổng tài sản				1.102.376.851.620
Công nợ bộ phận	436.372.852.103	-	-	436.372.852.103
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-
Tổng công nợ				436.372.852.103

(*) Vào ngày 2 tháng 12 năm 2014, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty con, Công ty Cổ phần Năng lượng KT ("KTE"), mà trong đó hoạt động chính của công ty con của KTE là kinh doanh nhiên liệu khí đốt.

24.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	45.402.196.700	53.435.303.037
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	27.688.816	25.239.923
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.640	2.117

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	45.402.196.700	53.435.303.037
Lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi (VNĐ)	1.138.800.000	2.615.833.333
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VNĐ)	46.540.996.700	56.051.136.370
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	27.688.816	25.239.923
Số lượng cổ phiếu có khả năng chuyển đổi (cổ phiếu)	1.460.000	3.487.778
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	29.148.816	28.727.701
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	1.597	1.951

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như khoản vay, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản vay có lãi suất cố định và các khoản vay có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- » độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- » độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Năm nay	1	(3.364.677.185)
	-1	3.364.677.185
Năm trước	1	(1.784.309.809)
	-1	1.784.309.809

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 4.800.096.009 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.876.179.955 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 480.009.601 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 587.617.996 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 480.009.601 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 587.617.996 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tổn động. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tổn động. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4, Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luống tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	ĐVT: VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay và nợ	100.321.463.269	290.533.693.721	390.855.156.990
Phải trả người bán	25.367.037.394	-	25.367.037.394
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	7.159.546.049	-	7.159.546.049
TỔNG CỘNG	132.848.046.712	290.533.693.721	423.381.740.433
Số đầu năm			
Các khoản vay và nợ	80.680.982.042	236.526.541.977	317.207.524.019
Phải trả người bán	30.623.010.227	-	30.623.010.227
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	48.913.436.102	-	48.913.436.102
TỔNG CỘNG	160.217.428.371	236.526.541.977	396.743.970.348

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13 và 16).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	6.400.000.000	-	-	6.400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	9.874.000.000	(4.368.382.618)	10.874.000.000	4.997.820.045)	4.800.096.009	5.876.179.955
Phải thu khách hàng	47.250.482.657	(574.356.806)	32.899.985.959	(574.356.806)	46.676.125.851	33.234.926.249
Phải thu khác	782.863.221	-	8.529.323.225	(3.214.655.685)	782.863.221	3.900.049.478
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	4.605.000.000	-	38.899.977.585	-	4.605.000.000	38.899.977.585
Tiến và các khoản tương đương tiến	109.019.984.843	-	105.675.590.619	-	109.019.984.843	105.675.590.619
TỔNG CỘNG	171.532.330.721	(4.942.739.424)	204.188.174.484	(8.786.832.536)	161.984.591.297	195.401.341.948
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ			390.855.156.990	317.207.524.019	390.855.156.990	317.207.524.019
Phải trả người bán			25.367.037.394	30.623.010.227	25.367.037.394	30.623.010.227
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả			7.159.546.049	48.913.436.102	7.159.546.049	48.913.436.102
TỔNG CỘNG			423.381.740.433	396.743.970.348	423.381.740.433	396.743.970.348

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ NỢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

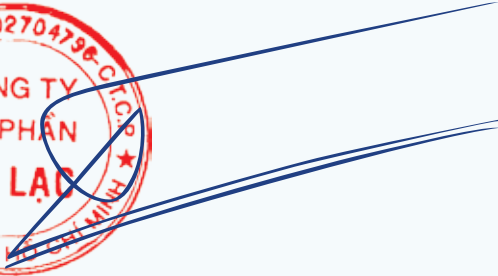
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Nhóm Công ty và tình hình tài chính của Nhóm Công ty.



LÊ HẢI ANH
Người lập biểu



HỒ VĂN THIÊN
Kế toán trưởng



MAI VĂN TÙNG
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015



*Mission: **With energy to everywhere***

AU LAC CORPORATION PROFILE

- 60 Message from Chairwoman
- 62 Organizational chart
- 63 Introduction of The Board of Directors
- 64 Introduction of Supervisory Board
- 65 Introduction of Board of Management

Following the success of the investment and efficient operation of Aulac Diamond in 2013, in mid-2014, the Company completed the acquisition and has operated efficiently Aulac Conifer the most modern vessel of Au Lac's fleet. Aulac Conifer has contributed to the increase in the Company's total revenue reaching VND 624.2 billion, achieved 100% of the fleet revenue targets which had been set by the General Assembly of Shareholders in 2014.

Dear shareholders, the Board of Directors, the Board of Management and all staffs and crew members of Au Lac Corporation ("Au Lac").

Since the establishment day, with the contributions of all members, Aulac has been continuously innovated and developed, on behalf of the Board of Directors, I would like to express my sincerest appreciations for your contributions. 2014 marked a tremendous change of Au Lac toward the tendency of professional, dynamic, transparent, closer to the International management standards which will help Au Lac develop steadily and consistently. It's my pleasure to share some of the main features as follows:

First of all, Au Lac has started the strategies of supplementing, rejuvenation, improving the quality of our fleet and expanding market share of petroleum transportation in the region. Following the success of the investment and efficient operation of Aulac Diamond in 2013, in mid-2014, the Company completed the acquisition and has operated efficiently Aulac Conifer – the most modern vessel of Au Lac's fleet. Aulac Conifer has contributed to the increase in the Company's total revenue reaching VND 624.2 billion, achieved 100% of the fleet revenue targets which had been set by the General Assembly of Shareholders in 2014.

Secondly, Au Lac has restructured financial investments of the Company, focusing on core business and high efficiency investments which could exploit the strengths of Au Lac. The Company has made divestment of subsidiaries in order to avoid the complexity of management and inefficient investments.

Thirdly, Au Lac has not only started building effective management apparatus but also continuously improved the Safety Management System in accordance with International standards. The Company also actively sought to implement the Company's culture, core values building program and the Key Performance Indicators system (KPIs).

With the orientation "New recognition, worthy position", Au Lac continues to strengthen its position as one of the leading marine shipping companies in Vietnam and a respectable company in the region. The Board of Directors and the Board of Management are determined to lead Au Lac to reach international level by creating a new image, improving the service quality and business performances, bringing into play competitive advantages, operation effectiveness of the Company's fleet and expanding within the energy sector.

In 2015 and the subsequent years, Au Lac will continue to search and invest in suitable vessels that meet the Company's

standard, aiming to increase the number of the fleet to eight (08) vessels in 2015.

With the support of The Shareholders, the Board of Directors in terms 2011 – 2015 keeps on believing in the steady development of Au Lac in the future. While waiting for the stock market to flourish again, 2015 will be a suitable year for Au Lac to officially be listed on the Vietnam Stock Exchanges.

The remarkable business results in fiscal year 2014 were the evidence for the constant contributions from the Management team, all the staffs and crew members of Au

1,102
BILLION VND
TOTAL ASSETS
AS OF 31/12/2014

Lac. On behalf of the Shareholders and the Board of Directors, I would like to, once again, express my warmest appreciation to the Boards of Management, the staffs and crew members for your valuable contributions to the Company.

We look forward to receiving further support from the Shareholders, mutually beneficial cooperation from the local as well as foreign customers and the enthusiastic contributions from all the staffs and crew members of Au Lac Corporation.

Thank you and I wish the Shareholders, Customers and Au Lac Corporation all the best in 2015.



NGO THU THUY
Chairwoman

ORGANIZATIONAL CHART



INTRODUCTION OF THE BOARD OF DIRECTORS



Ms. **NGO THU THUY**
Chairwoman



Mr. **NGO THANH TUNG**
Member



Ms. **NGUYEN THI HANG**
Member



Mr. **NGUYEN MANH THAO**
Member



Mr. **NGUYEN THANH HONG**
Member



Ms. **PHAM THI HONG**
Member

Mr. **HUYNH DUC TRUONG**
Head of The Board

Ms. **BUI THI THU THAO**
Member

Mr. **PHAN VINH KHA**
Member

Mr. **MAI VAN TUNG**
General Director



Mr. **LE HONG SON**
Deputy General Director - Marine



Mr. **HO VAN THIEN**
Deputy General Director - Finance





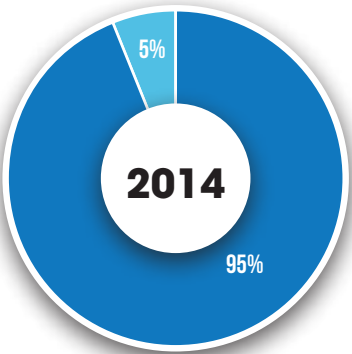
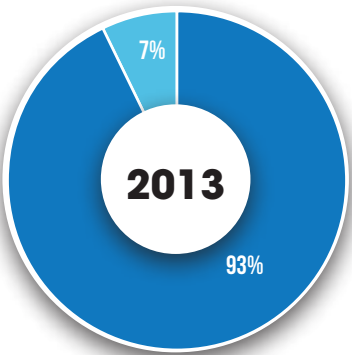
*Vision: **A group of companies with strong ground in energy field***

BUSINESS PERFORMANCE

- 68 Board of Management report
- 71 Human resource report
- 72 Shareholders' structure
- 74 The Supervisory Board's report
- 75 The company's orientation in 2015

624,2 BILLION VND

REVENUE FROM
TRANSPORTATION ACTIVITIES
IN 2014, AN INCREASE OF 13%
COMPARED TO THE YEAR 2013



■ : Regional ■ : Domestic

REVENUE STRUCTURE (BY ROUTE)

2014 BUSINESS OPERATION AND PERFORMANCE
REVIEW OF TRANSPORTATION SERVICES

2014 was a successful year for Au Lac Corporation as revenue from transportation services continued to grow, reached VND 624.2 billion which increased 13% in comparison with 2013 and achieved 100% of the plan set in the resolution of 2014 Annual Shareholders Meeting. The number of voyages this year also increased from 168 to 188, including domestic and international voyages. Additionally, the Company has invested in and operated efficiently Aulac Conifer vessel, bringing the total number of vessels of Au Lac’s fleet to six (06) vessels.

The number of total customers of the Company increased from 29 to 34. Thanks to the absolute trust of the customers, the Company has done great works given in 2014. Au Lac is currently considered as a strategic, reliable partner and equal to other shipping companies in the region of Southeast Asia

In 2014, the Company successfully transferred all of its shares in KT Energy Joint Stock Company, recorded 93% net profit within 13 months. This success is due to the closely and timely direction of the Board of Directors and the efforts of the entire staffs and crew members.

Furthermore, periodic dry dock of Aulac Angel vessel was completed within the budget and 4 days ahead of set schedule which helps increase operating days.

However, we also have to mention about the difficulties that the Company faced in 2014 and in the coming years. In the first half of 2014, prices of world crude oil reached its peak with WTI oil price around \$105.79/barrel. Nevertheless, the declining trend in crude oil prices began to appear from August 2014 to the end of 2014 when OPEC decided to maintain production output around 29.70 million barrels per day although many



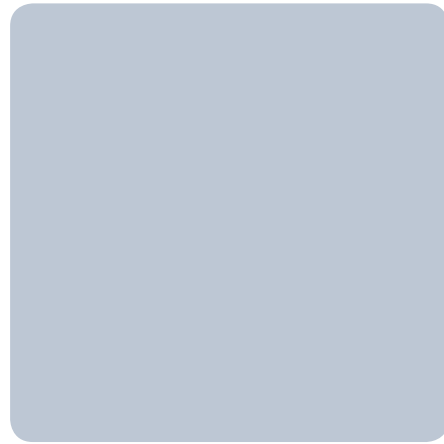
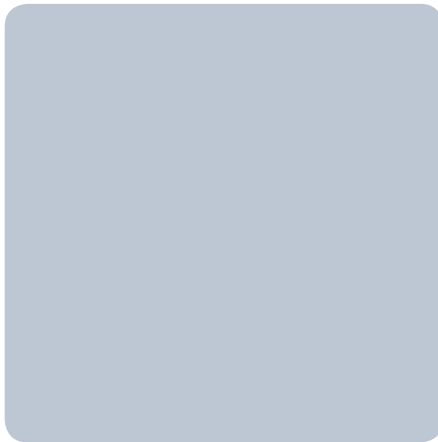
exporting nations had urged to reduce production. Oil prices continuously decreased in the market made investors and companies as well as importers to act cautiously in their business was one of the main reasons leading to the gloomy petroleum market in the end of the year, contrary to the previous year’s market situation. In addition, the economic conditions remained difficult; sluggish demand led to reducing in fuel consumption in comparison with the previous years, causing bad influence to the domestic and regional petroleum transportation market.

Moreover, in 2014, the raising of piracy in the Malacca Strait and adjacent waters such as Malaysia, Indonesia made this area, one of the world’s busiest areas of commercial maritime routes, become very dangerous places for shipping vessels. Therefore, large charters often require ship owners to install modern and effective anti-piracy equipments, enhance sentry and re-compute time schedules to ensure the safety for the crew members, the vessels and the cargo. This leads to the rise of additional costs, limited business

performance, which make significant impact on the Company’s efficiency.

The Maritime Labor Convention 2006 (MLC) - which was adopted by the International Labor Organisation (ILO) in Geneva, Switzerland, February 23rd, 2006 - officially became effective in Vietnam from August 20th, 2014 which enhance cares and quality of work environment and resting policy of the seafarers; the minimum requirements for crew members working on board as well as medical regime, welfare, social welfare requires Companies which manage and operate maritime vessels to spend more in order to meet these requirements.

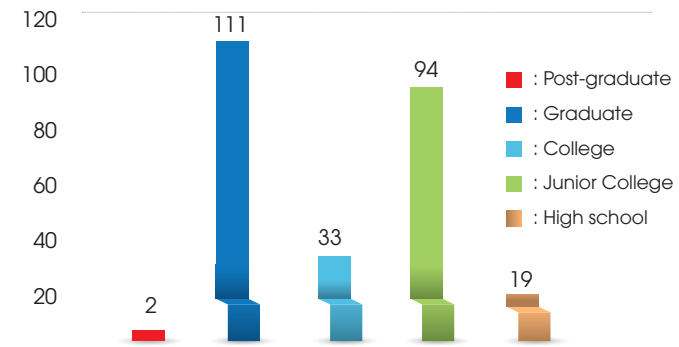
Under the thorough leadership, clear objectives in development and effective investment decisions of the Board of Directors and the Board of Management, along with the dedicated and enthusiastic staffs and crew members, Au Lac Corporation strongly believe we will overcome all the difficulties and continue to success in 2015.



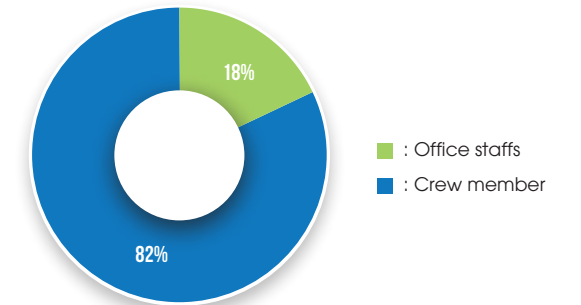
THE TOTAL STAFF NUMBER

259 STAFFS
THE CREW MEMBERS MADE UP
THE LARGEST PROPORTION

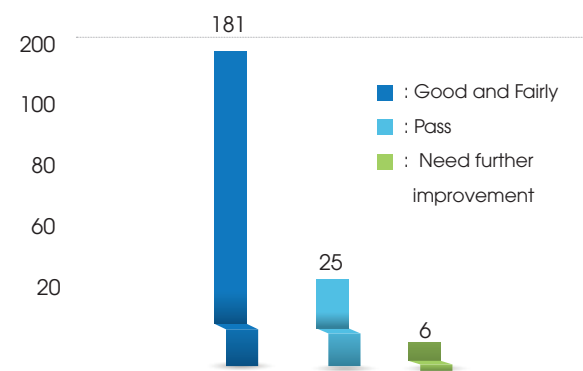
LEVEL OF EDUCATION



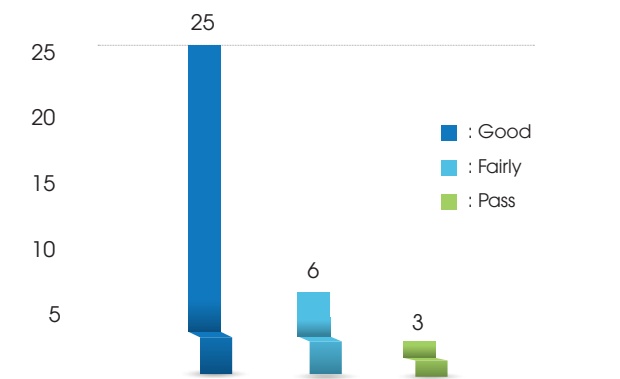
NUMBER OF STAFFS



CREW QUALITY



QUALITY OF ON BOARD TRAINING



HUMAN RESOURCE MANAGEMENT

As of 31 December 2014, the total staff number was 259, of which the crew members made up the largest proportion.

In 2014, the Company focused on developing in both quantity and quality of staffs in order to satisfy the higher requirements when Au Lac develops much more in the future. The Company executed many plans to recruit, train and improve the professional qualifications of all the staffs and crew members.

HUMAN RESOURCE POLICIES IN 2014

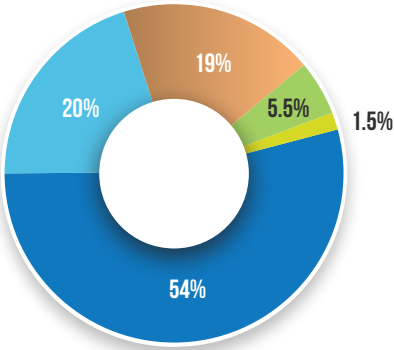
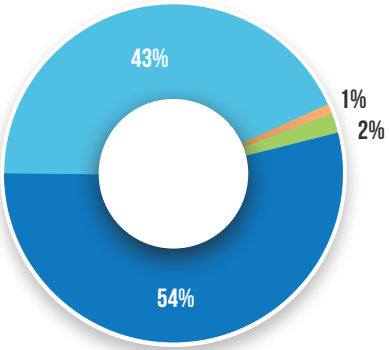
Continue to implement the Key Performance Indicators (KPIs) from the top management to all departments and staffs as a basis for competency assessment for arranging, selecting personnel suitable with the Company's requirements, successfully implement the resolution's objectives of the Shareholders and the

Board of Directors, build and popularize the Company's culture among all staffs...

The company has issued the regulations in management which gradually improve and complete Safety Management System, especially for the management and operation of the fleet in order to meet customer's strict requirements.

Continue to recruit, train and supplement high-quality personnel for the departments. Review and complete the human resource to bring the operation of the company towards the tendency of professionalization, improve the responsibility and the coordination of Au Lac's departments.

The Company always cares and creates the most favorable working environment, salary policies, and bonuses for the staffs and crew members.



SHAREHOLDERS' STRUCTURE

- : Domestic individuals
- : Domestic institutions
- : Foreign investors and institutions
- : Treasury shares

MAJOR SHAREHOLDERS' STRUCTURE

- : Phu Minh Development JSC
- : Saigon Petroleum and Transportation Investment JSC
- : Saigon Petro HCMC
- : Other shareholders
- : Treasury shares

In 2014, the Company has converted 58,400 convertible bonds to 5,840,000 shares (equivalent to VND 58.4 billion) for the Bondholder in accordance with resolution of the Extraordinary General Shareholders meeting on 27/10/2014.

As of 31/12/2014, the Company's share capital is as follows:

- » Charter capital of the Company : VND 312,179,820,000
- » Paid in capital : VND 312,179,820,000
- » Number of shares outstanding : 30,708,026 shares
- » Treasury shares : 509,956 shares
- » Par value per share : VND 10,000/share

MAJOR SHAREHOLDERS' STRUCTURE

	(No. of shares)
Phu Minh Development JSC	6,342,004
Saigon Petroleum and Transportation Investment JSC	5,840,000
Saigon Petro HCMC	1,728,610
Other shareholders	16,797,412
Treasury shares	509,956

SHAREHOLDERS'

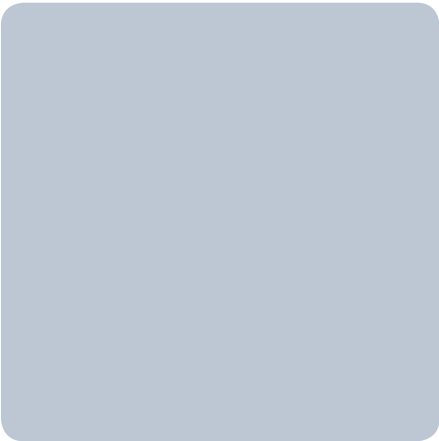
	(No. of shares)
Domestic individuals	13,567,866
Domestic institutions	16,951,560
Foreign investors and institutions	188,600
Treasury shares	509,956

312 BILLION VND

CHARTER CAPITAL
IN 2014

30,708,026

SHARES OUTSTANDING





Working under the Enterprise Law and the charter of Au Lac Corporation, the Supervisory Board has performed all its duties and would like to report the activities in 2014 and planning for 2015 as follows:

ACTIVITIES AND SUPERVISING
RESULTS IN 2014

In the last year, the Supervisory Board has performed its powers and duties stipulated in the Enterprise Law and the Company's charter. The Supervisory Board has built a proper working schedule and assigned specific tasks to each member to inspect and control the issues that the Supervisory Board had deemed necessary, in particular:

- » Review the process of implementing the resolutions of the Board of Directors and the execution of the General Meeting of Shareholders' resolutions of 2014.
- » Inspect the financial report audited in 2014 of the company.

COMMENTS AND REMARKS OF THE
SUPERVISORY BOARD

- » The Board of Directors has directed and administered positively and fiercely in order to exceed the plan set by the General Meeting of Shareholders.
- » The activities, the policies and the resolutions of the Board of Directors are complied with the resolutions of the General Meeting of Shareholders, the Company's charter and applicable Vietnamese laws and regulations.
- » Au Lac Corporation has fully and consistently complied with the Vietnamese Accounting Standards (VAS) and the current Vietnamese corporate accounting regime in terms of preparation

and presentation of the Quarterly and Annual Financial Statements in 2014.

- » The Board of Management and all staffs of the Company have made great efforts to exceed the business plan proposed by the General Meeting of Shareholders in 2014, which contributes to bring benefits to the Shareholders. The Supervisory Board highly appreciated these efforts.
- » The Board of Management has implemented the resolutions of the General Meeting of Shareholders, the Board of Directors, the Company's charter and the provisions of law.

ACTIVITY PLAN OF THE SUPERVISORY BOARD
IN 2015

In 2015, the Supervisory Board will maintain controlling activities regularly and periodically in accordance with the Company's charter and operating regulations of the Supervisory Board, as follows:

- » Review, verify the report of business results, financial statements in 2015 and report to the Annual General Meeting of Shareholders.
- » Examine the execution of the resolutions which are proposed in the General Shareholders' meeting.

On the behalf of the Supervisory Board
Head of Supervisory Board


Huynh Duc Truong

Invest in 01
- 02 vessel(s) in
2015. Restructure
the fleet toward
the tendency of
modern, quality
and effectiveness
for the period
2015 - 2020.



Execute savings, rational use of resources, enhance business performance of the Company. Ensure the good technical conditions of the vessels to avoid unscheduled repair and maintenance of the fleet.

Develop the fleet in terms of quality and efficiency for the purpose of serving the strict demands of all domestic and regional customers. At the same time, the Company will replace old vessels which are no longer consistent with the requirements and provisions of the most recent International Marine regulations.

Invest in one (01) to two (02) vessel(s) in 2015.

Restructure the fleet toward the tendency of modern, quality and effectiveness for the period 2015-2020.

Complete and improve the Safety Management System in accordance with TMSA standards to meet and comply with the international marine conventions, announcement, regulations issued. Invite independent consultants to evaluate the Safety Management

System following TMSA standards to professionalize the management of the Company.

Steadily improve professionalism and human resource quality through the training and recruitment. Continue to implement the Key Performance Indicators (KPIs) for the top management and all staff members of the Company.

Gradually diversify business activities of the Company in the field of maritime transportation and other fields related to the energy sector like petrochemical.

BUSINESS PLAN 2015

VOYAGES	: 225
REVENUE	: VND 659.5 BILLION
PROFIT BEFORE TAX	: VND 63.8 BILLION

**CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**

78 General information
79 Report of management
80 Independent auditor’s report
82 Consolidated balance sheet
84 Consolidated income statement
85 Consolidated cash flow statement
87 Notes to the consolidated financial statements



CORE VALUES

THE COMPANY

Au Lac Corporation (“the Company”) is a shareholding company established under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002, as amended.

The current principal activities of the Company are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel, marine services – shipping business, shipping agents, marine transport agent services, custom procedures services and other related activities.

The Company’s registered head office is located at No. 92 Bis Tran Quoc Toan Street, Ward 8, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Ms Ngo Thu Thuy	Chairman	<i>appointed on 7 November 2014</i>
Mr Tran Le Khanh	Vice Chairman	<i>resigned on 7 November 2014</i>
Mr Nguyen Manh Thao	Member	<i>resigned as Chairman and appointed as Member on 7 November 2014</i>
Ms Nguyen Thi Hang	Member	
Mr Nguyen Thanh Hong	Member	
Mr Ngo Thanh Tung	Member	<i>appointed on 7 November 2014</i>
Mr Nguyen Viet Hai	Member	<i>resigned on 7 November 2014</i>

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Mr Huynh Duc Truong	Head
Ms Pham Thi Hong	Member
Mr Phan Vinh Kha	Member
Ms Bui Thi Thu Thao	Member

MANAGEMENT

Members of the Management during the year and at the date of this report are:

Mr Mai Van Tung	General Director
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr Mai Van Tung.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Management of Au Lac Corporation (“the Company”) is pleased to present its report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (“the Group”) for the year ended 31 December 2014.

MANAGEMENT’S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements of each financial year which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year. In preparing those consolidated financial statements, management is required to:

- » select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- » make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- » state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- » prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2014 and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of consolidated financial statements.

For and on behalf of management:



MAI VAN TUNG
General Director
23 March 2015

To: The Shareholders of Au Lac Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Au Lac Corporation and its subsidiaries ("the Group") as prepared on 23 March 2015 and set out on pages 82 to 110 which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2014, and the consolidated income statement and consolidated cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

AUDITORS' RESPONSIBILITY

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

OPINION

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2014, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of consolidated financial statements.

OTHER MATTER

The consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2013 were audited by another audit firm which expressed an unmodified opinion on those financial statements on 27 March 2014.

Ernst & Young Vietnam Limited



MAI VIET HUNG TRAN
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 0048-2013-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam
23 March 2015



PHAM THI CAM TU
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 2266-2013-004-1

Unit: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		202,314,274,353	224,958,771,497
110	I. Cash and cash equivalents	4	109,019,984,843	105,675,590,619
111	1. Cash		15,019,984,843	27,277,844,219
112	2. Cash equivalents		94,000,000,000	78,397,746,400
120	II. Short-term investment		-	6,400,000,000
121	1. Short-term investments		-	6,400,000,000
130	III. Current accounts receivable		48,750,466,082	37,563,625,160
131	1. Trade receivables	5	47,250,482,657	33,809,283,055
132	2. Advances to suppliers		1,291,477,010	428,649,433
135	3. Other receivables		782,863,221	7,114,705,163
139	4. Provision for doubtful debts	6	(574,356,806)	(3,789,012,491)
140	IV. Inventories	7	39,826,664,479	62,375,706,839
141	1. Inventories		39,826,664,479	63,871,206,839
149	2. Provision for obsolete inventories		-	(1,495,500,000)
150	V. Other current assets		4,717,158,949	12,943,848,879
151	1. Short-term prepaid expenses	8	2,247,986,517	4,031,363,091
152	2. Value-added tax deductible		2,081,939,577	6,798,502,146
154	3. Tax and other receivables from the State		-	-
158	4. Other current assets		387,232,855	1,854,510,084
200	B. NON-CURRENT ASSETS		900,062,577,267	799,801,951,006
220	I. Fixed assets		868,851,741,557	697,008,611,827
221	1. Tangible fixed assets	9	866,715,111,557	697,008,611,827
222	Cost		1,364,256,049,835	1,086,066,466,218
223	Accumulated depreciation		(497,540,938,278)	(389,057,854,391)
227	2. Intangible assets		-	-
228	Cost		83,435,669	119,593,169
229	Accumulated amortisation		(83,435,669)	(119,593,169)
230	3. Construction in progress		2,136,630,000	-
250	II. Long-term investments	10	5,505,617,382	5,876,179,955
258	2. Other long-term investments		9,874,000,000	10,874,000,000
259	3. Provision for diminution in value of long-term investments		(4,368,382,618)	(4,997,820,045)
260	III. Other long-term assets		25,705,218,328	83,873,505,085
261	1. Long-term prepaid expenses	11	21,100,218,328	44,973,527,500
268	2. Other long-term assets	12	4,605,000,000	38,899,977,585
269	IV. Goodwill		-	13,043,654,139
270	TOTAL ASSETS		1,102,376,851,620	1,024,760,722,503

Unit: VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	A. LIABILITIES		436,372,852,103	408,969,332,526
310	I. Current liabilities		145,839,158,382	172,442,790,549
311	1. Short-term loans	13	100,321,463,269	80,680,982,042
312	2. Trade payables		25,367,037,394	30,623,010,227
313	3. Advances from customers		2,351,525,407	-
314	4. Statutory obligations	14	1,971,504,223	4,973,957,052
315	5. Payables to employees		4,243,308,061	3,431,873,377
316	6. Accrued expenses		1,885,817,349	171,090,909
319	7. Other payables	15	5,286,717,480	236,526,541,977
323	8. sBonus and welfare fund		4,411,785,199	3,166,643,919
330	II. Non-current liability		290,533,693,721	236,526,541,977
334	1. Long-term loans and debts	16	290,533,693,721	236,526,541,977
400	B. OWNERS' EQUITY		665,663,339,500	601,534,526,413
410	I. Capital	17.1	665,663,339,500	601,964,896,265
411	1. Share capital		312,179,820,000	253,779,820,000
412	2. Share premium		254,725,820,000	254,725,820,000
414	3. Treasury shares		(5,172,851,000)	(3,568,600,000)
417	4. Investment and development fund		20,360,192,664	18,108,306,035
418	6. Financial reserve fund		25,908,074,021	24,556,942,044
420	7. Undistributed earnings		57,662,283,815	53,932,238,334
439	C. MINORITY INTERESTS		340,660,017	14,256,863,564
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		1,102,376,851,620	1,024,760,722,503

OFF BALANCE SHEET ITEMS

	Ending balance	Beginning balance
1. Bad debts written off	3,065,333,335	-
2. Foreign currency - United States dollar ("USD")	368,885	422,376

LE HAI ANH
Preparer

HO VAN THIEN
Chief Accountant



MAI VAN TUNG
General Director

23 March 2015

Unit: VND				
Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
10	1. Revenues from sale of goods and rendering of services	18.1	1,038,974,488,376	642,368,790,914
11	2. Costs of goods sold and services rendered		(885,848,165,707)	(502,070,373,584)
20	3. Gross profit from sale of goods and rendering of services		153,126,322,669	140,298,417,330
21	4. Finance income	18.2	30,644,123,932	7,446,360,873
22	5. Finance expenses	19	(28,528,042,638)	(25,295,013,722)
23	- In which: Interest expense		(22,782,041,971)	(19,295,262,828)
24	6. Selling expenses	21	(55,306,909,687)	(19,466,889,286)
25	7. General and administrative expenses	21	(40,456,890,914)	(30,747,824,464)
30	8. Operating profit		59,478,603,362	72,235,050,731
31	9. Other income	20	2,305,692,615	1,350,076,272
32	10. Other expenses	20	(1,354,257,024)	(1,318,955,467)
40	11. Other profit	20	951,435,591	31,120,805
50	12. Profit before tax		60,430,038,953	72,266,171,536
51	13. Current corporate income tax expense	22	(13,320,250,597)	(18,560,365,161)
60	14. Net profit after tax		47,109,788,356	53,865,672,889
	Attributable to:			
	- Minority interests		1,707,591,656	270,503,338
	- Equity holders of the Company		45,402,196,700	53,435,303,037
70	15. Earnings per share			
	- Basic	25	1,640	2,117
	- Diluted	25	1,597	1,951

LE HAI ANH
Preparer

23 March 2015

HO VAN THIEN
Chief Accountant



MAI VAN TUNG
General Director

Unit: VND				
Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	Profit before tax		60,430,038,953	72,266,171,536
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation of goodwill		113,410,709,581	72,121,234,176
03	Provisions		(2,069,364,752)	3,566,999,201
04	Unrealised foreign exchange losses	19	2,980,934,352	2,331,356,501
05	Profits from investing activities		(30,034,181,492)	(4,236,179,531)
06	Interest expense	19	22,782,041,971	19,295,262,828
08	Operating profit before changes in working capital		167,500,178,613	165,344,844,711
09	Increase in receivables		(3,092,991,740)	(7,386,969,416)
10	Decrease (increase) in inventories		3,147,042,420	(8,171,128,205)
11	Decrease in payables		1,873,772,042	(8,370,679,584)
12	Decrease (increase) in prepaid expenses		14,123,637,330	(19,390,870,788)
13	Interest paid		(23,110,541,969)	(18,281,373,940)
14	Corporate income tax paid	22	(16,162,006,457)	(18,443,425,491)
15	Other cash inflows from operating activities		4,874,055,066	9,544,597,060
16	Other cash outflows for operating activities		(6,807,350,933)	(6,226,630,834)
20	Net cash flows from operating activities		142,345,794,372	88,618,363,513
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	Purchase and construction of fixed assets		(284,641,916,183)	(2,663,643,077)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	20	316,700,000	309,090,909
23	Term bank deposits		(11,500,000,000)	(6,400,000,000)
24	Term bank deposits received		17,900,000,000	-
25	Payments for investments in other entities		(4,000,000,000)	(27,680,000,000)
26	Proceeds from sale of investments in other entities		42,642,058,530	422,583,779
27	Interest and dividends received		5,395,164,900	4,004,504,843
30	Net cash flows used in investing activities		(233,887,992,753)	(31,604,271,546)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
31	Capital contribution from minority interest		-	600,000,000
32	Capital redemption	17.1	(1,604,251,000)	(3,568,600,000)
33	Borrowings drawdown		581,316,633,770	161,277,012,525
34	Borrowings repaid		(452,311,494,086)	(132,531,512,548)
36	Dividends paid	17.2	(29,655,821,789)	(23,690,111,114)
	Dividends paid to minority interests		(2,879,589,591)	-
40	Net cash flows from financing activities		94,865,477,304	6,416,788,863

Unit: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
50	Net increase in cash and cash equivalents		3,323,278,923	63,430,880,830
60	Cash and cash equivalents at beginning of year		105,675,590,619	42,225,452,748
61	Impact of exchange rate fluctuation		21,115,301	19,257,041
70	Cash and cash equivalents at end of year	4	109,019,984,843	105,675,590,619

LE HAI ANH
Preparer

23 March 2015

HO VAN THIEN
Chief Accountant



MAI VAN TUNG
General Director

CORPORATE INFORMATION

Au Lac Corporation (“the Company”) is a shareholding company established under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002, as amended.

The Company’s registered head office is located at No. 92 Bis Tran Quoc Toan Street, Ward 8, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The current principal activities of the Company and its subsidiaries (“the Group”) are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel, marine services – shipping business, shipping agents, marine transport agent services, custom procedures services, trading solid, liquid fuel, gas and other related products.

As at 31 December 2014, the Company has a subsidiary, Au Lac Logistic Joint Stock Company (“ALL”) which is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0312218153 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 3 April 2013. ALL’s registered office is located at No. 92 Bis Tran Quoc Toan Street, Ward 8, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam. ALL’s current principal activities are to provide supporting activities related to logistics service. As at 31 December 2014, the Company holds 70.00% of ownership interest in ALL.

The number of the Group’s employees as at 31 December 2014 was 259 (31 December 2013: 874).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- » Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- » Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- » Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- » Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- » Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated balance sheet, consolidated income statement, consolidated cash flow statement and related notes, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam’s accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Group’s applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

2.3 Fiscal year

The Group’s fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.4 Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

2.5 Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the parent company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2014.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiaries are prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Minority interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet, separately from parent shareholders' equity.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3.3 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Tools, supplies and merchandises - cost of purchase on a weighted average basis.

Work in process - cost of fuel on a first-in, first-out basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement.

3.4 Fixed assets

Tangible fixed assets and intangible assets are stated at cost less accumulated depreciation and amortisation.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are capitalised and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When fixed assets are sold or retired, their cost and accumulated depreciation or amortisation are removed from the consolidated balance sheet and any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated income statement.

3.5 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	25 years
Machinery and equipment	5 - 15 years
Means of transportation	6 - 15 years
Office equipment	3 - 7 years
Computer software	3 years

The useful life of the fixed assets and depreciation and amortisation rates are reviewed periodically to ensure that the method and the year of the depreciation and amortisation are consistent with the expected pattern of economic benefits that will be derived from the use of fixed assets.

3.6 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expenses during the year in which they are incurred.

3.7 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.8 Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.8 Business combinations and goodwill (continued)

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortization. Goodwill is amortized over a 10-year period on a straight-line basis.

3.9 Investments in securities and other investments

Investments in securities and other investments are stated at their acquisition costs.

Provision is made for any diminution in value of the investments at the balance sheet date in accordance with the guidance under Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 7 December 2009 and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated 28 June 2013 issued by the Ministry of Finance. Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement.

3.10 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.11 Foreign currency transaction

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the exchange rates ruling at the date of the transaction. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated at buying exchange rate announced by the commercial bank where the Group maintains bank accounts at the balance sheet date. All realised and unrealised foreign exchange differences are taken to the consolidated income statement.

3.12 Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired ("treasury shares") are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

3.13 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.14 Appropriation of net profit

Net profit after tax (excluding unrealised exchange gains as at the balance sheet date) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting:

» Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investments.

» Financial reserve fund

This fund is set aside to protect the Group's normal operations from business risks or losses, or to prepare for unforeseen losses or damages for objective reasons and force majeure, such as fire, economic and financial turmoil of the country or elsewhere.

» Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

3.15 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue is recognised when the service has been rendered.

Rental income

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight line basis over the term of the lease.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.16 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the consolidated balance sheet date.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.16 Taxation (continued)

Current income tax (continued)

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to off-set current tax assets against current income tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred income tax is provided using the liability method on temporary differences at the consolidated balance sheet date between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.

Deferred income tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred income tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred income tax is also dealt with in the equity account.

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority.

3.17 Financial instruments

Financial instruments – initial recognition and presentation

Financial assets

Financial assets within the scope of Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 November 2009 providing guidance for the adoption in Vietnam of the International Financial Reporting Standards on presentation and disclosures of financial instruments (“Circular 210”) are classified, for disclosures in the notes to the consolidated financial statements, as financial assets at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, loans and receivables or available-for-sale financial assets as appropriate. The Group determines the classification of its financial assets at initial recognition.

All financial assets are recognised initially at cost plus directly attributable transaction costs.

The Group’s financial assets include cash and cash equivalents, trade and other receivables, and long-term and short-term investments.

Financial liabilities

Financial liabilities within the scope of Circular 210 are classified, for disclosures in the notes to the consolidated financial statements, as financial liabilities at fair value through profit or loss or financial liabilities measured at amortised cost as appropriate. The Group determines the classification of its financial liabilities at initial recognition.

All financial liabilities are recognised initially at cost, net of directly attributable transaction costs.

The Group’s financial liabilities include trade, other payables and loans.

Financial instruments – subsequent re-measurement

There is currently no guidance in Circular 210 in relation to subsequent re-measurement of financial instruments. Accordingly, the financial instruments are subsequently re-measured at cost.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount reported in the consolidated balance sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance	Unit: VND Beginning balance
Cash on hand	519,676,713	937,776,610
Cash at banks	14,500,308,130	26,340,067,609
Cash equivalents	94,000,000,000	78,397,746,400
TOTAL	109,019,984,843	105,675,590,619

Cash equivalents represent short-term deposits at banks with original maturities of less than 3 months and earn interest at the rates ranging from 5.0% per annum to 5.3% per annum.

5. TRADE RECEIVABLES

	Ending balance	Unit: VND Beginning balance
Trade receivables	47,250,482,657	33,809,283,055
Provision for doubtful debts	(574,356,806)	(574,356,806)
NET	46,676,125,851	33,234,926,249

6. PROVISION FOR DOUBTFUL DEBTS

	Ending balance	Beginning balance
Provision for trade receivables	574,356,806	574,356,806
Provision for other receivables	-	3,214,655,685
TOTAL	574,356,806	3,789,012,491

7. INVENTORIES

	Ending balance	Beginning balance
Work in process (*)	21,599,020,159	19,550,903,476
Tools and equipment	18,227,644,320	23,919,892,724
Merchandises	-	20,121,530,089
Goods on consignment	-	278,880,550
TOTAL	39,826,664,479	63,871,206,839
Provision for obsolete inventories	-	(1,495,500,000)
NET	39,826,664,479	62,375,706,839

(*) Work in process represents fuel in use on the vessels as at the balance sheet date.

Detail of movements of provision for obsolete inventories

	Current year	Previous year
Beginning balance	(1,495,500,000)	-
Provision created during the year	-	(1,495,500,000)
Utilisation of provision during the year	1,495,500,000	-
Ending balance	-	(1,495,500,000)

8. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
Insurance	2,247,986,517	1,813,234,560
Others	-	2,218,128,531
TOTAL	2,247,986,517	4,031,363,091

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation (*)	Office equipment	Total
Cost:					
Beginning balance	12,399,011,818	246,643,427	1,072,088,283,967	1,332,527,006	1,086,066,466,218
New purchases	-	-	282,402,286,183	103,000,000	282,505,286,183
Disposals	-	-	(568,731,818)	(180,800,000)	(749,531,818)
Decrease due to disposal of investment in a subsidiary	-	-	(2,849,586,602)	(716,584,146)	(3,566,170,748)
Ending balance	12,399,011,818	246,643,427	1,351,072,251,730	538,142,860	1,364,256,049,835
<i>In which:</i>					
<i>Fully depreciated</i>	-	246,643,427	1,348,136,685	1,259,757,003	2,854,537,115
Accumulated depreciation:					
Beginning balance	3,306,400,000	246,643,427	384,268,271,986	1,236,538,978	389,057,854,391
Depreciation for the year	495,960,000	-	111,616,792,566	82,054,768	112,194,807,334
Disposals	-	-	(113,746,368)	(180,800,000)	(294,546,368)
Decrease due to disposal of investment in a subsidiary	-	-	(2,817,526,193)	(599,650,886)	(3,417,177,079)
Ending balance	3,802,360,000	246,643,427	492,953,791,991	538,142,860	497,540,938,278
Net carrying amount:					
Beginning balance	9,092,611,818	-	687,820,011,981	95,988,028	697,008,611,827
Ending balance	8,596,651,818	-	858,118,459,739	-	866,715,111,557
<i>In which:</i>					
<i>Pledged as loan security (Notes 13 and 16)</i>	8,596,651,818	-	476,032,672,289	-	484,629,324,107

9. TANGIBLE FIXED ASSETS (continued)

(*) During the year, the Group conducted an operational efficiency review on its vessels. The Group revised the estimated their useful lives from fifteen to twelve years. The revision in estimate has been applied on a prospective basis from 1 January 2014. The effect of the above revision on depreciation charge in current and future years are as follows.

	Unit: VND		
	Year 2014	Year 2015	Year 2016
Increase in depreciation expense	29,190,580,787	30,273,006,229	30,273,006,229

10. LONG-TERM INVESTMENTS

10.1 Other long-term investments

	Ending balance		Beginning balance	
	Number of shares	Cost of investment VND	Number of shares	Cost of investment VND
Nam Viet Saigon Petrol Joint Stock Company	400,000	4,000,000,000	-	-
Petec Logistic Joint Stock Company	270,000	2,700,000,000	270,000	2,700,000,000
Petec Trading and Investment Corporation	100,000	2,120,000,000	100,000	2,120,000,000
Petec Coffee Joint Stock Company	73,000	745,000,000	73,000	745,000,000
Petec Petroleum Material Joint Stock Company	30,000	309,000,000	30,000	309,000,000
Phu Hung Securities Corporation	-	-	500,000	5,000,000,000
TOTAL		9,874,000,000		10,874,000,000
Provision for diminution in value of long-term investments		(4,368,382,618)		(4,997,820,045)
NET		5,505,617,382		5,876,179,955

10.2 Provision for diminution in value of long-term investments

	Unit: VND	
	Current year	Previous year
Beginning balance	4,997,820,045	3,650,000,000
Provision created during the year	3,976,083,946	1,347,820,045
Utilisation and reversal of provision during the year	(3,900,000,000)	-
Ending balance	4,368,382,618	4,997,820,045

11. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	Unit: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Overhauling costs	21,100,218,328	30,008,840,016
Gas containers and valves	-	11,450,910,483
Others	-	3,513,777,001
TOTAL	21,100,218,328	44,973,527,500

12. OTHER LONG-TERM ASSETS

	Unit: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Vessel rental deposits	4,560,000,000	4,560,000,000
Deposits for gas containers	-	34,299,977,585
Others	-	40,000,000
TOTAL	4,560,000,000	38,899,977,585

13. SHORT-TERM LOANS

	Unit: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term loans from banks	54,149,042,133	40,774,938,600
Current portion (Note 16)	46,172,421,136	35,561,043,442
Short-term loans from individuals	-	4,345,000,000
TOTAL	100,321,463,269	80,680,982,042

Details of short term loans from banks are as follows:

Bank	Ending balance VND	USD	Maturity date	Interest rate %p.a.	Collateral
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	27,107,528,069	1,268,129	From 7 February 2015 to 18 June 2015	3,5	Unsecured
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	23,428,970,064	1,096,041	From 18 March 2015 to 30 June 2015	3,5	Unsecured
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – District 5 Branch	3,612,544,000	169,000	28 January 2015	3,5	Office building (Note 9)
TOTAL	54,149,042,133	2,533,170			

The Group obtained these loans for the purpose of financing its working capital requirements.

14. STATUTORY OBLIGATIONS

Unit: VND

	Ending balance	Beginning balance
Corporate income tax (Note 22)	1,478,868,343	4,962,441,258
Personal income tax	492,635,880	355,254,567
Value added tax	-	224,953,642
TOTAL	1,971,504,223	5,542,649,467

15. OTHER PAYABLES

Unit: VND

	Ending balance	Beginning balance
Commissions fees payables	2,741,765,528	1,759,633,185
Dividends payable	1,498,235,547	1,137,416,936
Bond interest payable	685,388,890	1,013,888,888
Payables for purchase of shares in a subsidiary	-	3,100,000,000
Deposits for gas containers	-	41,427,037,752
Others	361,327,515	388,563,847
TOTAL	5,286,717,480	48,826,540,608

16. LONG-TERM LOANS AND DEBTS

Unit: VND

	Ending balance	Beginning balance
Long-term loans from banks (Note 16.1)	322,106,114,857	199,087,585,419
Convertible bonds (Note 16.2)	14,600,000,000	73,000,000,000
	336,706,114,857	272,087,585,419
<i>In which:</i>		
<i>Current portion (Note 13)</i>	<i>46,172,421,136</i>	<i>35,561,043,442</i>
<i>Non-current portion</i>	<i>290,533,693,721</i>	<i>236,526,541,977</i>

16.1 Long - term loans from banks

Details of long-term loans from banks are as follows:

Bank	Ending balance VND	USD	Maturity date	Interest rate	Collateral (Note 9)
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – District 5 Branch	212,744,640,000	9,952,500	Repayment in 7 yearly instalments, from 10 July 2015 to 10 July 2021	Floating rate	Vessels
Tien Phong Comercial Joint Stock Bank	109,361,474,857	5,116,087	Repayment in 23 quarterly instalments, from April 2013 to October 2018	Floating rate	Vessels
TOTAL	322,106,114,857	15,068,587			
<i>In which:</i>					
<i>Current portion</i>	<i>31,572,421,136</i>				
<i>Non-current portion</i>	<i>290,533,693,721</i>				

The Group obtained these loans for the purpose of purchase of fixed assets.

16.2 Convertible bonds

On 12 July 2013, the Group issued 73,000 convertible bonds at par value of VND 1,000,000 per unit to Saigon Transportation and Petroleum Investment Joint Stock Company ("bondholder") in order to develop the fleets and invest in other business activities. The bonds have a term of 24 months and bear the interest at the rate of 10%p.a. The bond can be converted to shares in 3 times of 12 months, 18 months and 24 months at the maximum conversion rate of 80%, 10% and 10%, respectively, at the conversion price of VND 10,000 per share and the conversion ratio is 1 bond: 100 shares. At the conversion date or the maturity date, if the bondholder does not convert or partly convert bonds to shares, repayment for the inconvertible bonds plus interest incurred will be made.

On 12 July 2014, the bondholder exercised its right to convert 80% of the issued bonds or 58,400 bonds, into 5,840,000 shares at the conversion price of VND 10,000 per share.

17. OWNERS' EQUITY

17.1 Increase and decrease in owners' equity

Unit: VND

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Financial reserve fund	Undistributed earnings	Total
Previous year							
Beginning balance	253,779,820,000	254,725,820,000	-	15,415,022,391	22,940,971,857	34,745,470,030	581,607,104,278
Re-purchase of shares	-	-	(3,568,600,000)	-	-	-	(3,568,600,000)
Net profit for the year	-	-	-	-	-	53,435,303,037	53,435,303,037
Profit appropriation	-	-	-	2,693,283,644	1,615,970,187	(4,309,253,831)	-
Transfer to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(3,770,597,102)	(3,770,597,102)
Dividends declared	-	-	-	-	-	(22,808,683,800)	(22,808,683,800)
Allowances for the Board of Directors	-	-	-	-	-	(3,360,000,000)	(3,360,000,000)
Ending balance	253,779,820,000	254,725,820,000	(3,568,600,000)	18,108,306,035	24,556,942,044	53,932,238,334	601,534,526,413
Current year							
Beginning balance	253,779,820,000	254,725,820,000	(3,568,600,000)	18,108,306,035	24,556,942,044	53,932,238,334	601,534,526,413
Conversion of convertible bonds	58,400,000,000	-	-	-	-	-	58,400,000,000
Re-purchase of shares	-	-	(1,604,251,000)	-	-	-	(1,604,251,000)
Net profit for the year	-	-	-	-	-	45,402,196,700	45,402,196,700
Profit appropriation	-	-	-	2,251,886,629	1,351,131,977	(3,603,018,606)	-
Transfer to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(3,152,641,280)	(3,152,641,280)
Dividend declared	-	-	-	-	-	(30,016,640,400)	(30,016,640,400)
Allowances for the Board of Directors	-	-	-	-	-	(4,899,850,933)	(4,899,850,933)
Ending balance	312,179,820,000	254,725,820,000	(5,172,851,000)	20,360,192,664	25,908,074,021	57,662,283,815	665,663,339,500

17.2 Capital transactions with shareholders and distribution of dividends

Unit: VND

	Current year	Previous year
Contributed share capital		
Beginning balance	253,779,820,000	253,779,820,000
Conversion of bonds into shares	58,400,000,000	-
Ending balance	312,179,820,000	253,779,820,000
Dividends		
Dividends declared	30,016,640,400	22,808,683,800
Dividends paid	29,655,821,789	23,690,111,114

17.3 Shares

Unit: Shares

	Ending balance	Beginning balance
Shares authorised to be issued	31,217,982	28,922,160
Shares issued and fully paid		
Ordinary shares	31,217,982	25,377,982
Treasury shares		
Ordinary shares	(509,956)	(364,115)
Shares in circulation		
Ordinary shares	30,708,026	25,013,867

18. REVENUES

18.1 Revenues from sale of goods and rendering of services

Unit: VND

	Current year	Previous year
Revenue from transportation services	624,211,251,392	555,052,424,423
Revenue from sale of merchandises	414,763,236,984	87,316,366,491
TOTAL	1,038,974,488,376	642,368,790,914

18.2 Finance income

Unit: VND

	Current year	Previous year
Gain from disposal of investments	24.777.302.042	238.468.800
Interest income	3.799.196.627	3.851.448.538
Realised foreign exchange gains	471.656.990	3.005.443.535
Dividend income	36.500.000	351.000.000
Others	1.559.468.273	-
TOTAL	30.644.123.932	7.446.360.873

19. FINANCE EXPENSES

Unit: VND

	Current year	Previous year
Interest expense	22.782.041.971	19.295.262.828
Provision for diminution in value of investments	2.640.790.933	1.347.820.045
Unrealised foreign exchange losses	2.980.934.352	2.331.356.501
Realised foreign exchange losses	124.275.382	2.243.158.127
Others	-	77.416.221
TOTAL	28.528.042.638	25.295.013.722

20. OTHER INCOME AND EXPENSES

Unit: VND

	Current year	Previous year
Other income	2,305,692,615	1,350,076,272
Income from office leasing	695,000,000	480,000,000
Sale of scrap	586,900,000	-
Proceeds from disposal of assets	316,700,000	309,090,909
Others	707,092,615	560,985,363
Other expenses	(1,354,257,024)	(1,318,955,467)
Cost of office leasing	(695,000,000)	(480,000,000)
Net book value of disposed assets	(454,985,450)	-
Cost of scrap	(182,175,363)	-
Others	(22,096,211)	(838,955,467)
OTHER PROFIT	951,435,591	31,120,805

21. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

Unit: VND

	Current year	Previous year
Cost of merchandises sold	358,695,820,923	201,868,680,642
Raw materials	231,977,621,325	130,553,559,935
External services	192,578,643,085	108,291,060,137
Depreciation and amortisation of goodwill	113,410,709,581	63,289,894,045
Labour costs	77,559,580,535	43,649,380,005
Others	7,389,590,859	4,632,512,570
TOTAL	981,611,966,308	552,285,087,334

22. CORPORATE INCOME TAX

The Group has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 22% of taxable profits.

The current tax payable is based on taxable profit for the current year. Taxable profit differs from profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

A reconciliation between the profit before tax and taxable profit is presented below

Unit: VND

	Current year	Previous year
Profit before tax	60,430,038,953	72,266,171,536
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	2,273,689,367	1,317,508,805
Tax loss of subsidiaries	642,188,720	1,008,780,307
Dividend income	(36,500,000)	(351,000,000)
Provision for diminution in value of subsidiary	(705,521,373)	-
Profit adjustment for disposal of investment in a subsidiary	(2,057,302,042)	-
Estimated current taxable profit	60,546,593,625	74,241,460,648
Estimated current CIT	13,320,250,597	18,560,365,161
CIT payable at beginning of year	4,962,441,258	4,845,501,588
CIT decrease from disposal of investment in a subsidiary	(641,817,055)	-
CIT paid during the year	(16,162,006,457)	(18,443,425,491)
CIT payable at end of year	1,478,868,343	4,962,441,258

23. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Remuneration to members of the Board of Directors, Board of Supervision and Management

Unit: VND

	Current year	Previous year
Salaries and bonus	4,899,850,933	3,360,000,000

24. SEGMENT INFORMATION

The primary segment reporting format is determined to be business segments as the Group's risks and rates of return are affected predominantly by differences in the products and services produced. The operating businesses are organised and managed separately according to the nature of the products and services provided, with each segment representing a strategic business unit that offers different products and serves different markets.

The Group's principal activities are engaged in transportation service, gas trading and leasing service.

Transfer prices between business segments are set on an arm's length basis in a manner similar to transactions with third parties. Segment revenue, segment expense and segment result include transfers between business segments. Those transfers are eliminated in preparation of the consolidated financial statements.

24. SEGMENT INFORMATION (continued)

24.1 Business segment

The following tables present revenue and profit and certain assets and liability information regarding the Group's business segment:

	Transportation service	Gas trading (*)	Others	Unit: VND Total
Previous year				
Revenue				
Sales to external customers	555,052,424,423	87,316,366,491	-	642,368,790,914
Inter-segment sales	-	-	-	-
Total revenue	555,052,424,423	87,316,366,491	-	642,368,790,914
Results				
Segment net profit (loss) before tax	72,205,404,166	1,069,547,677	(1,008,780,307)	72,266,171,536
Current CIT expense	-	-	-	(18,560,365,161)
Net profit for the year				53,705,806,375
As at 31 December 2013				
Assets and liabilities				
Segment assets	961,119,126,894	79,931,288,749	3,104,139,693	1,044,154,555,336
Unallocated assets	-	-	-	(19,393,832,833)
Total assets				1,024,760,722,503
Segment liabilities	357,658,730,629	51,295,601,897	15,000,000	408,969,332,526
Unallocated liabilities	-	-	-	-
Total liabilities				408,969,332,526
Current year				
Revenue				
Sales to external customers	624,211,251,392	414,763,236,984	-	1,038,974,488,376
Inter-segment sales	-	-	-	-
Total revenue	624,211,251,392	414,763,236,984	-	1,038,974,488,376
Results				
Segment net profit (loss) before tax	57,276,104,334	3,796,123,339	(642,188,720)	60,430,038,953
Current CIT expense	-	-	-	(13,320,250,597)
Net profit for the year				47,109,788,356
As at 31 Dec 2014				
Assets and liabilities				
Segment assets	1,100,702,097,325	-	969,232,922	1,101,671,330,247
Unallocated assets	-	-	-	705,521,373
Total assets				1,102,376,851,620
Segment liabilities	436,372,852,103	-	-	436,372,852,103
Unallocated liabilities	-	-	-	-
Total liabilities				436,372,852,103

(*) On 2 December 2014, the Company disposed its investment in a subsidiary, KT Energy Joint Stock Company ("KTE") which the principal activity of KTE's subsidiary is gas trading.

24.2 Geographical segment

The Group's geographical segments are based on the location of the Group's assets. The Group operates in one geographical segment which is Vietnam.

25. EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share are calculated as follows:

	Current year	Previous year
Net profit after tax attributable to ordinary equity holders for basic earnings (VND)	45,402,196,700	53,435,303,037
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share (shares)	27,688,816	25,239,923
Basic earnings per share (VND)	1,640	2,117

Diluted earnings per share are calculated as follows:

	Current year	Previous year
Net profit attributable to ordinary equity holders of the parent for basic earnings (VND)	45,402,196,700	53,435,303,037
Interest on convertible bonds (VND)	1,138,800,000	2,615,833,333
Net profit attributable to ordinary equity holders of the parent adjusted for the effect of dilution (VND)	46,540,996,700	56,051,136,370
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share (shares)	27,688,816	25,239,923
Number of ordinary shares from convertible bonds (shares)	1,460,000	3,487,778
Weighted average number of ordinary shares adjusted for the effect of dilution (shares)	29,148,816	28,727,701
Diluted earnings per share (VND)	1,597	1,951

26. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

The Group's principal financial liabilities are loans, trade and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to finance the Group's operation. The Group has trade and other receivables, cash and cash equivalents and other investments that arise directly from its operations. The Group does not hold or issue any derivative financial instruments.

The Group is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

Management reviews and agrees policies for managing each of these risks which are summarized below.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market prices comprise four types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans, deposits and available-for-sale investments.

26. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES ((continued))

Market risk (continued)

The sensitivity analyses in the following sections relate to the position as at 31 December 2014 and 31 December 2013.

The sensitivity analyses have been prepared on the basis that the amount of net debt, the ratio of fixed to floating interest rates of the debt are all constant.

In calculating the sensitivity analyses, management assumed that:

- » the sensitivity of the balance sheet relates to available-for-sale debt instrument; and
- » the sensitivity of the relevant income statement item is the effect of the assumed changes in respective market risks. This is based on the financial assets and financial liabilities held as at 31 December 2014 and 31 December 2013.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Group's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Group's loans with floating interest rates.

The Group manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to obtain rates which are favorable for its purposes within its risk management limits.

A sensitivity analysis is not performed for interest rate risk as the Group's exposure to interest-rate risk is minimal at reporting date.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Group's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Group's operating activities.

Foreign currency sensitivity

The following table demonstrates the sensitivity to a reasonably possible change in the USD with all other variables held constant, of the Group's profit before tax (due to changes in the fair value of monetary assets and liabilities). The Group's exposure to foreign currency changes for all other currencies is not material.

	Change in USD rate (%)	Effect on profit before tax (VND)
Current year	1	(3,364,677,185)
	-1	3,364,677,185
Previous year	1	(1,784,309,809)
	-1	1,784,309,809

Equity price risk

The Group's unlisted equity securities are susceptible to market price risk arising from uncertainty about future values of the investment securities. The Group manages equity price risk by placing a limit on equity investments. The Group's Board of Directors reviews and approves all equity investment decisions.

As at 31 December 2014, the exposure to unlisted equity securities at fair value was VND 4,800,096,009 (31 December 2013: VND 5.876.179.955). A decrease of 10% in the value of the unlisted securities could have an impact of approximately VND 480,009,601 (31 December 2013: VND 587,617,996) on the Group's profit before tax, depending on whether or not the decline is significant or prolonged. An increase of 10% in the value of the unlisted securities would increase the Group's profit before tax by VND 480,009,601 (31 December 2013: VND 587,617,996).

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Group is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables) and from its financing activities (primarily for deposit with banks).

Trade receivables

Customer credit risk is managed by the Group based on its established policy, procedures and control relating to customer credit risk management.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. The requirement for impairment is analysed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Group seeks to maintain strict control over its outstanding receivables. In view of the aforementioned and the fact that the Group's trade receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk. Therefore, Company's exposure to credit risk is minimal at reporting date.

Bank deposits

The Group's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed in accordance with the Group's policy. The Group's maximum exposure to credit risk for the components of the balance sheet at each reporting dates are the carrying amounts as illustrated in Note 4. The Group evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit as minimal.

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulty in meeting financial obligation due to shortage of funds. The Group's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Group monitors its liquidity risk by maintain a level of cash and cash equivalents and bank loans deemed adequate by management to finance the Group's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

26. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES ((continued))

Liquidity risk (continued)

The table below summarizes the maturity profile of the Group's financial liabilities based on contractual discounted payments:

Unit: VND

	Less than 1 year	From 1 to 5 years	Total
Ending balance			
Loans and debts	100,321,463,269	290,533,693,721	390,855,156,990
Trade payables	25,367,037,394	-	25,367,037,394
Other payables and accrued expenses	7,159,546,049	-	7,159,546,049
TOTAL	132,848,046,712	290,533,693,721	423,381,740,433
Beginning balance			
Loans and debts	80,680,982,042	236,526,541,977	317,207,524,019
Trade payables	30,623,010,227	-	30,623,010,227
Other payables and accrued expenses	48,913,436,102	-	48,913,436,102
TOTAL	160,217,428,371	236,526,541,977	396,743,970,348

The Group assessed the concentration of risk with respect to refinancing its debt and concluded it to be minimal. Access to sources of funding is sufficiently available and debt maturing within 12 months can be rolled over with existing lenders

Collateral

The Group has pledged a part of fixed assets in order to fulfil the collateral requirements for the loans obtained from commercial banks (Notes 13 and 16).

The Group did not hold any collateral at 31 December 2014 and 31 December 2013.

27. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES

Carrying amount						Fair value	
	Ending balance		Beginning balance			Ending balance	Beginning balance
	Cost	Provision	Cost	Provision			
Financial assets							
Short-term investments	-	-	6,400,000,000	-		-	6,400,000,000
Other long-term investments	9,874,000,000	(4,368,382,618)	10,874,000,000	(4,997,820,045)		5,505,617,382	5,876,179,955
Trade receivables	47,250,482,657	(574,356,806)	33,809,283,055	(574,356,806)		46,676,125,851	33,234,926,249
Other receivables	782,863,221	-	8,529,323,225	(3,214,655,685)		782,863,221	5,314,667,540
Other non-current financial assets	4,605,000,000	-	38,899,977,585	-		4,605,000,000	38,899,977,585
Cash and cash equivalents	109,019,984,843	-	105,675,590,619	-		109,019,984,843	105,675,590,619
TOTAL	171,532,330,721	(4,942,739,424)	204,188,174,484	(8,786,832,536)		161,984,591,297	195,401,341,948
	Carrying amount		Carrying amount			Fair value	
	Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance		Ending balance	Beginning balance
Financial liabilities							
Loans and debts			390,855,156,990	317,207,524,019		390,855,156,990	317,207,524,019
Trade payables			25,367,037,394	30,623,010,227		25,367,037,394	30,623,010,227
Other payables and accrued expenses			7,159,546,049	48,913,436,1402		7,159,546,049	48,913,436,1402
TOTAL			423,381,740,433	396,743,970,348		423,381,740,433	396,743,970,348

27. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES (continued)

The fair value of the financial assets and liabilities are included at the amount at which the instrument could be exchanged in a current transaction between willing parties, other than in a forced or liquidation sale.

The fair value of the financial assets and liabilities had not yet been formally assessed and determined as at balance sheet date. However, the management assessed that the fair values of these financial assets and liabilities were not materially different from their carrying value as at the balance sheet date.

28. CORRESPONDING FIGURES

Certain corresponding figures on the consolidated income statement for year ended 31 December 2013 have been reclassified to reflect the presentation of the current year's consolidated financial statements.

29. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There has not been any matter or circumstance that has arisen since the balance date that has affected or may significantly affect the operations of the Group, the results of those operations or the state of affairs of the Group.



LE HAI ANH
Preparer



HO VAN THIEN
Chief Accountant



MAI VAN TUNG
General Director

23 March 2015

The logo for AULAC CORPORATION features the word "AULAC" in a bold, white, sans-serif font, with a stylized white arrow pointing upwards and to the right integrated into the letter "C". Below "AULAC" is the word "CORPORATION" in a smaller, white, sans-serif font.

AULAC
CORPORATION

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

📍 92 Bis Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP.HCM
☎ : (84-8) 3820 0441
🖨 : (84-8) 3820 0440
✉ : aulac-asc@aulac.com.vn
🌐 : www.aulac.com.vn